

Số: 50/2026/QĐ-UBND

Lào Cai, ngày 09 tháng 9 năm 2026

## QUYẾT ĐỊNH

### Ban hành Quy định chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP của Chính phủ Quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định 30/2020/NĐ-CP của Chính phủ Quy định về công tác văn thư;*

*Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;*

*Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 1137/TTr-VPUBND ngày 30 tháng 6 năm 2026;*

*Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Quy định chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai.*

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai.

#### **Điều 2. Hiệu lực thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2026.

2. Quyết định này bãi bỏ các Quyết định sau:

a) Quyết định số 07/2020/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành Quy định chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai;

b) Quyết định số 44/2022/QĐ-UBND ngày 01/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai thay thế Phụ lục số 01 và Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Quyết định số 07/2020/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai

ban hành Quy định chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai;

c) Quyết định số 17/2019/QĐ-UBND ngày 02/10/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái Quy định chế độ báo cáo định kỳ thực hiện trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Cục KTVB&TCTHPL - Bộ Tư pháp;
- Như Điều 3 (QĐ);
- Sở Tư pháp;
- Lãnh đạo VP. UBND tỉnh;
- Công báo điện tử;
- Trung tâm TT và HN tỉnh (CTTĐT tỉnh);
- Phòng HC-QT;
- Các chuyên viên tham mưu;
- Lưu: VT, NC (Ngân, Hiền).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Tuấn Anh**



**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**QUY ĐỊNH**  
**Chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi chức năng quản lý**  
**của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 50/2026/QĐ-UBND)*

**Chương I**  
**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Quy định này quy định về:

a) Nguyên tắc, thẩm quyền ban hành và nội dung chế độ báo cáo của các cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh Lào Cai trong việc thực hiện công tác báo cáo định kỳ giữa các cơ quan hành chính nhà nước với nhau và giữa cơ quan hành chính nhà nước với các tổ chức, cá nhân liên quan.

b) Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện chế độ báo cáo.

2. Quy định này không điều chỉnh:

a) Chế độ báo cáo định kỳ quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật do các cơ quan nhà nước ở Trung ương ban hành.

b) Chế độ báo cáo đột xuất, báo cáo chuyên đề; báo cáo thống kê theo quy định của pháp luật về thống kê; báo cáo mật theo quy định của pháp luật về bí mật nhà nước; báo cáo trong nội bộ từng cơ quan hành chính nhà nước.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; các cơ quan hành chính Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh (sau đây viết tắt là các sở, ban, ngành).

2. Ủy ban nhân dân các xã, phường (sau đây viết tắt là Ủy ban nhân dân cấp xã).

3. Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện chế độ báo cáo.

**Điều 3. Nguyên tắc xây dựng báo cáo định kỳ**

1. Đảm bảo cung cấp thông tin kịp thời, chính xác, đầy đủ, phục vụ hiệu quả cho hoạt động quản lý, chỉ đạo, điều hành của cơ quan hành chính nhà nước và người có thẩm quyền.

2. Các số liệu báo cáo phải đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất về khái niệm, phương pháp tính, đơn vị tính để đảm bảo thuận lợi cho việc tổng hợp, chia sẻ báo cáo.

3. Đảm bảo khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện chế độ báo cáo, chuyển dần từ báo cáo bằng văn bản giấy sang báo cáo điện tử.

4. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong thực hiện chế độ báo cáo và công tác phối hợp, chia sẻ thông tin báo cáo.

5. Nội dung báo cáo đối với báo cáo có phần thuyết minh gồm các thông tin chủ yếu về: Tình hình thực hiện, kết quả đạt được; tồn tại, hạn chế và nguyên nhân; phương hướng, nhiệm vụ; đề xuất, kiến nghị; bài học kinh nghiệm, những mô hình mới, cách làm hay (nếu có). Đối với các báo cáo được thực hiện theo biểu mẫu hoặc chỉ yêu cầu cung cấp số liệu, nội dung báo cáo thực hiện theo biểu mẫu hoặc yêu cầu của chế độ báo cáo cụ thể.

6. Đối với các nội dung được giao chỉ tiêu, yêu cầu phải có biểu số liệu báo cáo đầy đủ các chỉ tiêu giao với các thông tin: Tên chỉ tiêu, kế hoạch giao, kết quả thực hiện, kết quả so sánh với kế hoạch, kết quả so sánh với cùng kỳ.

7. Tùy từng trường hợp cụ thể, nội dung yêu cầu báo cáo có thể chỉ có phần thuyết minh, chỉ có phần số liệu hoặc bao gồm cả phần thuyết minh và số liệu.

## **Chương II**

### **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

#### **Điều 4. Thời gian chốt số liệu báo cáo**

1. Báo cáo định kỳ hằng tuần: Tính từ thứ Sáu tuần trước đến ngày thứ Năm của tuần thuộc kỳ báo cáo.

2. Báo cáo định kỳ hằng tháng: Tính từ ngày 15 của tháng trước đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo.

3. Báo cáo định kỳ hằng quý: Tính từ ngày 15 của tháng trước kỳ báo cáo đến ngày 14 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo.

4. Báo cáo định kỳ 6 tháng đầu năm: Tính từ ngày 15 tháng 12 của năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo.

5. Báo cáo định kỳ hằng năm: Tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo.

#### **Điều 5. Thời hạn gửi báo cáo**

1. Các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân cấp xã và các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan gửi báo cáo định kỳ về cơ quan chủ trì tổng hợp vào các thời điểm sau:

- a) Báo cáo định kỳ hằng tuần: Gửi trước 8 giờ ngày thứ 6 của tuần báo cáo.
- b) Báo cáo định kỳ hằng tháng: Gửi chậm nhất vào ngày 18 của tháng báo cáo.
- c) Báo cáo định kỳ hằng quý: Gửi chậm nhất vào ngày 18 của tháng cuối quý.
- d) Báo cáo định kỳ 6 tháng đầu năm: Gửi chậm nhất vào ngày 18 tháng 6.
- đ) Báo cáo năm: Gửi chậm nhất vào ngày 18 tháng 12 hằng năm.

2. Các cơ quan chủ trì tổng hợp, tham mưu, gửi báo cáo về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh) vào các thời điểm sau:

- a) Báo cáo định kỳ hằng tuần: Gửi trước 15 giờ ngày thứ Sáu của tuần báo cáo.
- b) Báo cáo định kỳ hằng tháng: Gửi chậm nhất vào ngày 20 của tháng báo cáo.
- c) Báo cáo định kỳ hằng quý: Gửi chậm nhất vào ngày 20 của tháng cuối quý.
- d) Báo cáo định kỳ 6 tháng đầu năm: Gửi chậm nhất vào ngày 20 tháng 6.
- đ) Báo cáo năm: Gửi chậm nhất vào ngày 20 tháng 12 hằng năm.

3. Trường hợp thời hạn báo cáo trùng vào ngày nghỉ hàng tuần hoặc ngày nghỉ lễ theo quy định của pháp luật thì thời hạn báo cáo định kỳ được tính vào ngày làm việc tiếp theo sau ngày nghỉ đó.

4. Các báo cáo định kỳ phục vụ chương trình công tác của các cơ quan ở Trung ương, chương trình làm việc của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh thì thời hạn báo cáo thực hiện theo văn bản yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

## **Điều 6. Hình thức và phương thức gửi, nhận báo cáo**

1. Báo cáo được thực hiện ưu tiên dưới hình thức văn bản điện tử có ký số theo quy định của pháp luật; trường hợp cần thiết thực hiện bằng văn bản giấy, có chữ ký của người có thẩm quyền, đóng dấu theo quy định.

2. Phương thức gửi, nhận báo cáo được thực hiện gửi qua hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh Lào Cai hoặc qua hệ thống phần mềm thông tin báo cáo chuyên dùng (nếu có); trường hợp do điều kiện thực tế (hệ thống gửi nhận văn bản lỗi, báo cáo có chứa đựng nội dung mật, v.v...) không thể thực hiện được hai phương thức nêu trên thì thực hiện gửi trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc thực hiện các phương thức khác theo quy định của pháp luật.

## **Điều 7. Chế độ xử lý thông tin, báo cáo**

1. Đối với báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ liên quan về kinh tế - xã hội của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã: Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp thành báo cáo chung của tỉnh.

2. Các chế độ báo cáo định kỳ khác: Các sở, ban, ngành được giao chủ trì phải thực hiện nhiệm vụ tổng hợp, báo cáo chung theo thời hạn quy định tại Điều 5 của Quy định này để trình Ủy ban nhân dân tỉnh.

### **Điều 8. Danh mục báo cáo định kỳ; mẫu đề cương, biểu mẫu báo cáo**

1. Danh mục báo cáo định kỳ; mẫu đề cương, biểu mẫu báo cáo được quy định tại Phụ lục số I và Phụ lục số II ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Danh mục báo cáo định kỳ được công bố trên Cổng thông tin điện tử tỉnh Lào Cai.

## **Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **Điều 9. Trách nhiệm của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh**

1. Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện chế độ báo cáo theo Quy định này.

2. Phối hợp với các cơ quan liên quan thường xuyên rà soát chế độ báo cáo định kỳ để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với yêu cầu quản lý nhà nước, đáp ứng các nguyên tắc và yêu cầu tại Quy định này.

3. Chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh công bố danh mục báo cáo định kỳ tại Quy định này hoặc được cập nhật, công bố thường xuyên khi có sự thay đổi trên Cổng Thông tin điện tử tỉnh theo quy định.

### **Điều 10. Trách nhiệm của Sở Khoa học và Công nghệ**

1. Chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng, quản lý và vận hành các Hệ thống thông tin báo cáo theo hướng dẫn của Văn phòng Chính phủ và Bộ Khoa học và Công nghệ.

2. Hướng dẫn, tổ chức tập huấn việc thực hiện báo cáo định kỳ qua các Hệ thống phần mềm thông tin báo cáo chuyên dùng.

3. Vận hành xác định cấp độ bảo đảm an toàn thông tin và thực hiện phương án bảo đảm an toàn, an ninh hệ thống thông tin theo cấp độ đối với các hệ thống thông tin báo cáo thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

### **Điều 11. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã**

1. Thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo định kỳ theo Quy định này.

2. Chủ trì, phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh thường xuyên tổ chức rà soát đề xuất sửa đổi, bổ sung Danh mục báo cáo định kỳ đảm bảo phù hợp với yêu cầu, mục tiêu quản lý nhà nước, đáp ứng yêu cầu của chế độ báo cáo định kỳ.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra đôn đốc các cơ quan chuyên môn thực hiện chế độ báo cáo định kỳ theo Quy định này.

### **Điều 12. Tổ chức thực hiện**

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc phát sinh, các sở, ban, ngành, địa phương và tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ cho phù hợp./.



**Phụ lục số I**

**DANH MỤC BÁO CÁO ĐỊNH KỲ THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA UBND TỈNH LÀO CAI**

*(Kèm theo Quyết định số: 50/2026/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)*

| Stt | Tên báo cáo                                                    | Nội dung yêu cầu báo cáo                                                              | Cơ quan chủ trì tổng hợp báo cáo | Cơ quan, đơn vị thực hiện báo cáo               | Cơ quan nhận báo cáo                                             | Phương thức gửi, nhận | Kỳ báo cáo/ Tần suất thực hiện | Mẫu đề cương /Biểu mẫu số liệu |
|-----|----------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| I   | Báo cáo phục vụ kỳ họp HĐND tỉnh                               |                                                                                       |                                  |                                                 |                                                                  |                       |                                |                                |
| 1   | Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội | Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội được HĐND tỉnh giao | Sở chính Tài                     | UBND cấp xã                                     | Các sở, ban, ngành quản lý về chuyên môn, nghiệp vụ              | Văn bản điện tử       | 6 tháng, năm                   | Mẫu số 01                      |
|     |                                                                |                                                                                       |                                  | Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn        | UBND cấp xã; Cơ quan quản lý ngành dọc cấp trên                  |                       |                                |                                |
|     |                                                                |                                                                                       |                                  | Các sở, ban, ngành; UBND cấp xã                 | UBND tỉnh; Sở Tài chính                                          |                       |                                |                                |
| 2   | Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công               | Tình hình phân bổ, giải ngân kế hoạch đầu tư công                                     | Sở chính Tài                     | Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn cấp xã | UBND cấp xã; Cơ quan quản lý ngành dọc cấp trên                  | Văn bản điện tử       | 6 tháng, năm                   | Mẫu số 02                      |
|     |                                                                |                                                                                       |                                  | Các phòng, ban thuộc UBND cấp xã                | UBND cấp xã; Các sở, ban, ngành quản lý về chuyên môn, nghiệp vụ |                       |                                |                                |
|     |                                                                |                                                                                       |                                  | Các sở, ban, ngành; UBND cấp xã                 | UBND tỉnh; Sở Tài chính                                          |                       |                                |                                |
|     |                                                                |                                                                                       |                                  | Các BQLDA, các đơn vị chủ đầu tư                |                                                                  |                       |                                |                                |
|     | Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện ngân sách địa phương và   | Kết quả thu ngân sách, chi ngân sách địa phương                                       | Sở chính Tài                     | Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn cấp xã | UBND cấp xã; Cơ quan quản lý ngành dọc cấp trên                  | Văn bản điện tử       | 6 tháng, năm                   | Mẫu số 20                      |

| Stt       | Tên báo cáo                                                                                    | Nội dung yêu cầu báo cáo                                                                | Cơ quan chủ trì tổng hợp báo cáo | Cơ quan, đơn vị thực hiện báo cáo | Cơ quan nhận báo cáo                                             | Phương thức gửi, nhận | Kỳ báo cáo/ Tần suất thực hiện | Mẫu đề cương /Biểu mẫu số liệu |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| 3         | xây dựng dự toán ngân sách địa phương                                                          |                                                                                         |                                  | Các phòng, ban thuộc UBND cấp xã  | UBND cấp xã; Các sở, ban, ngành quản lý về chuyên môn, nghiệp vụ |                       |                                |                                |
|           |                                                                                                |                                                                                         |                                  | Các sở, ban, ngành; UBND cấp xã   | UBND tỉnh; Sở Tài chính                                          |                       |                                |                                |
| 4         | Báo cáo công tác phòng chống tội phạm và vi phạm pháp luật                                     | tình hình, kết quả công tác phòng chống tội phạm và vi phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh | Công an tỉnh                     | Các sở, ban, ngành; UBND cấp xã   | UBND tỉnh; Công an tỉnh                                          | Văn bản điện tử       | 6 tháng, năm                   | Mẫu số 18                      |
| 5         | Báo cáo kết quả công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo                           | Kết quả tiếp công dân, giải quyết khiếu nại tố cáo trên địa bàn tỉnh                    | Thanh tra tỉnh                   | Các sở, ban, ngành; UBND cấp xã   | UBND tỉnh; Thanh tra tỉnh                                        | Văn bản điện tử       | 6 tháng, năm                   | Mẫu số 21                      |
| 6         | Báo cáo công tác phòng chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực                                    | Kết quả công tác phòng chống tham nhũng, tiêu cực lãng phí trên địa bàn tỉnh            | Thanh tra tỉnh                   | Các sở, ban, ngành; UBND cấp xã   | UBND tỉnh; Thanh tra tỉnh                                        | Văn bản điện tử       | 6 tháng, năm                   | Mẫu số 22                      |
| <b>II</b> | <b>Báo cáo phục vụ công tác điều hành, quản lý trên từng lĩnh vực của Ủy ban nhân dân tỉnh</b> |                                                                                         |                                  |                                   |                                                                  |                       |                                |                                |
| <b>1</b>  | <b>Báo cáo phục vụ công tác chỉ đạo điều hành</b>                                              |                                                                                         |                                  |                                   |                                                                  |                       |                                |                                |
| 1.1       | Báo cáo tình hình thực hiện các ý kiến chỉ đạo, kết luận của Tỉnh ủy,                          | Kết quả, tình hình triển khai các ý kiến chỉ đạo của Tỉnh ủy,                           | Văn phòng UBND tỉnh              | Các sở, ban, ngành; UBND cấp xã   | Văn phòng UBND tỉnh                                              | Văn bản điện tử       | Hàng tháng                     | Mẫu 19                         |

| Stt | Tên báo cáo                                              | Nội dung yêu cầu báo cáo                                                                                                                                            | Cơ quan chủ trì tổng hợp báo cáo                  | Cơ quan, đơn vị thực hiện báo cáo                                             | Cơ quan nhận báo cáo                                | Phương thức gửi, nhận | Kỳ báo cáo/ Tần suất thực hiện | Mẫu đề cương /Biểu mẫu số liệu |
|-----|----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------|--------------------------------|
|     | UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh                            | Thường trực Tỉnh ủy, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh; những vướng mắc và kiến nghị, đề xuất                                                                           |                                                   |                                                                               |                                                     |                       |                                |                                |
| 1.2 | Báo cáo đánh giá công tác chỉ đạo, điều hành             | Báo cáo đánh giá công tác chỉ đạo, điều hành của các sở, ban, ngành, UBND cấp xã trong tổ chức thực hiện nhiệm vụ và chấp hành sự chỉ đạo của UBND tỉnh.            | Văn phòng UBND tỉnh                               | Các sở, ban, ngành; UBND cấp xã                                               | Văn phòng UBND tỉnh                                 | Văn bản điện tử       | 6 tháng, năm                   | Mẫu số 03                      |
| 1.3 | Báo cáo tình hình hoạt động của Cổng thông tin điện tử   | Đánh giá kết quả hoạt động của các cổng thông tin điện tử thành viên thuộc Cổng thông tin điện tử tỉnh và tình hình hoạt động chung của Cổng thông tin điện tử tỉnh | Văn phòng UBND tỉnh (Cổng thông tin điện tử tỉnh) | - Các cơ quan khối Đảng, đoàn thể;<br>- Các sở, ban, ngành;<br>- UBND cấp xã. | Văn phòng UBND tỉnh                                 | Văn bản điện tử       | quý, 6 tháng, năm              | Mẫu số 04                      |
| 2   | <b>Báo cáo phục vụ công tác quản lý lĩnh vực kinh tế</b> |                                                                                                                                                                     |                                                   |                                                                               |                                                     |                       |                                |                                |
| 2.1 | Báo cáo về tình hình phát triển kinh tế - xã hội         | Kết quả thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước, kế hoạch                                                                                                               | Sở Tài chính                                      | UBND cấp xã                                                                   | Các sở, ban, ngành quản lý về chuyên môn, nghiệp vụ | Văn bản điện tử       | tuần, tháng, quý, 6 tháng, năm | Mẫu số 01                      |

| Stt | Tên báo cáo                                                                    | Nội dung yêu cầu báo cáo                                                     | Cơ quan chủ trì tổng hợp báo cáo | Cơ quan, đơn vị thực hiện báo cáo                                                                                                                                | Cơ quan nhận báo cáo                                             | Phương thức gửi, nhận         | Kỳ báo cáo/ Tần suất thực hiện | Mẫu đề cương /Biểu mẫu số liệu |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
|     |                                                                                | phát triển kinh tế - xã hội được giao                                        |                                  | Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn                                                                                                                         | UBND cấp xã;<br>Cơ quan quản lý ngành dọc cấp trên               |                               |                                |                                |
|     |                                                                                |                                                                              |                                  | Các sở, ban, ngành; UBND cấp xã                                                                                                                                  | UBND tỉnh; Sở Tài chính                                          |                               |                                |                                |
| 2.2 | Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công                               | Tình hình phân bổ, giải ngân kế hoạch đầu tư công                            | Sở chính Tài                     | Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn cấp xã                                                                                                                  | UBND cấp xã;<br>Cơ quan quản lý ngành dọc cấp trên               | Văn bản điện tử               | tuần, tháng, quý, 6 tháng, năm | Mẫu số 02                      |
|     |                                                                                |                                                                              |                                  | Các phòng, ban thuộc UBND cấp xã                                                                                                                                 | UBND cấp xã; Các sở, ban, ngành quản lý về chuyên môn, nghiệp vụ |                               |                                |                                |
|     |                                                                                |                                                                              |                                  | Các sở, ban, ngành; UBND cấp xã                                                                                                                                  | UBND tỉnh; Sở Tài chính                                          |                               |                                |                                |
| 2.3 | Báo cáo kết quả sử dụng các khoản ủng hộ, đóng góp                             | Kết quả tiếp nhận, phân bổ, sử dụng nguồn ủng hộ, đóng góp trên địa bàn tỉnh | Sở chính Tài                     | Các sở, ban, ngành; UBND cấp xã                                                                                                                                  | UBND tỉnh; Sở Tài chính                                          | Văn bản giấy; Văn bản điện tử | 6 tháng, năm                   | Mẫu số 07                      |
| 2.4 | Báo cáo kết quả rà soát, chuyển giao, quản lý và khai thác quỹ đất công đô thị | Kết quả rà soát, chuyển giao, quản lý và khai thác quỹ đất công đô thị       | Sở chính Tài                     | Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý các khu công nghiệp, Ban Quản lý khu kinh tế, Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh, các Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng | UBND tỉnh; Sở Tài chính                                          | Văn bản điện tử               | quý, năm                       | Mẫu số 08                      |

| Stt | Tên báo cáo                                                       | Nội dung yêu cầu báo cáo                                                                                                                                                                                                                        | Cơ quan chủ trì tổng hợp báo cáo | Cơ quan, đơn vị thực hiện báo cáo                           | Cơ quan nhận báo cáo                    | Phương thức gửi, nhận | Kỳ báo cáo/ Tần suất thực hiện | Mẫu đề cương /Biểu mẫu số liệu |
|-----|-------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------|--------------------------------|--------------------------------|
|     |                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                 |                                  | trên địa bàn tỉnh, UBND cấp xã                              |                                         |                       |                                |                                |
| 2.5 | Báo cáo kết quả lãnh đạo giúp đỡ xã xây dựng nông thôn mới        | Tình hình và kết quả lãnh đạo giúp đỡ xã xây dựng nông thôn mới                                                                                                                                                                                 | Sở Nông nghiệp và Môi trường     | Các sở, ban, ngành; UBND cấp xã                             | UBND tỉnh; Sở Nông nghiệp và Môi trường | Văn bản điện tử       | quý, 6 tháng, năm              | Mẫu số 16                      |
| 2.6 | Báo cáo công tác quản lý nhà nước về năng lượng                   | Đánh giá về tình hình thực hiện Quy hoạch điện lực trên địa bàn tỉnh; về công tác quản lý đầu tư phát triển lưới điện trên địa bàn tỉnh; Về nguồn điện; Phụ tải; Hệ thống lưới điện                                                             | Sở Công Thương                   | Công ty Điện lực Lào Cai; các doanh nghiệp đầu tư thủy điện | UBND tỉnh; Sở Công Thương               | Văn bản điện tử       | 6 tháng, năm                   | Mẫu số 13                      |
| 2.7 | Báo cáo tình hình triển khai thực hiện đầu tư các dự án thủy điện | Đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch thủy điện; Tình hình thực hiện các dự án thủy điện (hoàn thành phát điện, đang thi công xây dựng; đang khảo sát, nghiên cứu; Đánh giá tác động và công tác bảo vệ môi trường đối với các dự án thủy điện | Sở Công Thương                   | Các doanh nghiệp đầu tư dự án thủy điện                     | UBND tỉnh; Sở Công Thương               | Văn bản điện tử       | 6 tháng, năm                   | Mẫu số 14                      |

| Stt  | Tên báo cáo                                                                     | Nội dung yêu cầu báo cáo                                                                                                        | Cơ quan chủ trì tổng hợp báo cáo | Cơ quan, đơn vị thực hiện báo cáo                                                                                                                              | Cơ quan nhận báo cáo                       | Phương thức gửi, nhận         | Kỳ báo cáo/ Tần suất thực hiện | Mẫu đề cương /Biểu mẫu số liệu |
|------|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| 2.8  | Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả | Đánh giá về thực trạng sử dụng năng lượng trên địa bàn tỉnh; Kết quả sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trên địa bàn tỉnh | Sở Công Thương                   | Các sở: Xây dựng, Tài chính, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Giáo dục và đào tạo; Công ty Điện lực Lào Cai, Công ty Môi trường đô thị Lào Cai; UBND cấp xã.      | UBND tỉnh; Sở Công Thương                  | Văn bản điện tử               | 6 tháng, năm                   | Mẫu số 15                      |
| 2.9  | Báo cáo tình hình hoạt động xuất nhập khẩu, xuất nhập cảnh qua các cửa khẩu     | Tình hình và kết quả quản lý nhà nước về xuất cảnh, nhập cảnh, xuất khẩu, nhập khẩu tại các cửa khẩu, lối mở biên giới          | Ban Quản lý khu kinh tế          | Các ngành thành viên của Ban Quản lý cửa khẩu                                                                                                                  | UBND tỉnh; Ban Quản lý Khu kinh tế         | Văn bản điện tử               | tháng, quý, 6 tháng, năm       | Mẫu số 17                      |
| 2.10 | Báo cáo tình hình triển khai xây dựng đường giao thông nông thôn                | Kết quả thực hiện phát triển giao thông nông thôn tỉnh Lào Cai                                                                  | Sở Xây dựng                      | UBND cấp xã                                                                                                                                                    | UBND tỉnh                                  | Văn bản giấy; Văn bản điện tử | Quý, 06 tháng, năm             | Mẫu số 23                      |
| 3    | <b>Báo cáo phục vụ công tác quản lý lĩnh vực Văn hóa - xã hội</b>               |                                                                                                                                 |                                  |                                                                                                                                                                |                                            |                               |                                |                                |
| 3.1  | Báo cáo kết quả công tác thông tin đối ngoại                                    | Công tác thông tin đối ngoại, quảng bá hình ảnh Lào Cai đến với bạn bè trong nước và quốc tế                                    | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch  | Sở Ngoại vụ; Sở Tài chính; Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch; Sở Công thương; Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng; các cơ quan báo chí trên địa bàn tỉnh; UBND cấp xã. | UBND tỉnh; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | Văn bản điện tử               | Quý/6 tháng/năm                | Mẫu số 10                      |

| Stt | Tên báo cáo                                                                                                                                                                            | Nội dung yêu cầu báo cáo                                                                                                                                | Cơ quan chủ trì tổng hợp báo cáo | Cơ quan, đơn vị thực hiện báo cáo                                                       | Cơ quan nhận báo cáo                       | Phương thức gửi, nhận | Kỳ báo cáo/ Tần suất thực hiện | Mẫu đề cương /Biểu mẫu số liệu |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| 3.2 | Báo cáo kết quả công tác thông tin cơ sở                                                                                                                                               | Tăng cường quản lý thông tin cơ sở; đưa thông tin về miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào các dân tộc thiểu số                                    | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch  | Sở Tài chính; Sở Văn hóa, Thể thao; các cơ quan báo chí trên địa bàn tỉnh; UBND cấp xã. | UBND tỉnh; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | Văn bản điện tử       | Hàng năm                       | Mẫu số 11                      |
| 3.3 | Báo cáo kết quả công tác tuyên truyền                                                                                                                                                  | Tổng hợp hoạt động tuyên truyền của các sở, ban, ngành đoàn thể tỉnh.                                                                                   | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch  | Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh                                                       | UBND tỉnh; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | Văn bản điện tử       | Hàng năm                       | Mẫu số 12                      |
| 4   | <b><i>Báo cáo phục vụ công tác quản lý lĩnh vực nội chính, khoa học công nghệ</i></b>                                                                                                  |                                                                                                                                                         |                                  |                                                                                         |                                            |                       |                                |                                |
| 4.1 | Báo cáo kết quả thực hiện việc tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính, đạo đức công vụ và văn hóa công sở (theo Chỉ thị số 22-CT/TU ngày 16/4/2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Lào Cai) | Báo cáo kết quả lãnh đạo và thực hiện công tác quản lý CBCC, viên chức và chấn chỉnh kỷ luật, kỷ cương, đạo đức công vụ tại cơ quan, đơn vị, địa phương | Sở Nội vụ                        | Các phòng, ban thuộc UBND cấp xã                                                        | UBND cấp xã                                | Văn bản điện tử       | quý, 6 tháng, năm              | Mẫu số 05                      |
|     |                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                         |                                  | Các sở, ban, ngành; UBND cấp xã                                                         | UBND tỉnh; Sở Nội vụ                       |                       |                                |                                |
| 4.2 | Báo cáo sơ kết, tổng kết công tác Thi đua khen thưởng.                                                                                                                                 | Báo cáo khái quát được tình hình tổ chức phong trào thi đua, công tác khen thưởng 6 tháng và một năm của các cơ                                         | Sở Nội vụ                        | Các sở, ban, ngành; UBND cấp xã                                                         | UBND tỉnh; Sở Nội vụ                       | Văn bản điện tử       | 6 tháng, năm                   | Mẫu số 06                      |

| Stt | Tên báo cáo                                                                                              | Nội dung yêu cầu báo cáo                           | Cơ quan chủ trì tổng hợp báo cáo | Cơ quan, đơn vị thực hiện báo cáo | Cơ quan nhận báo cáo                | Phương thức gửi, nhận | Kỳ báo cáo/ Tần suất thực hiện | Mẫu đề cương /Biểu mẫu số liệu |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------|-----------------------|--------------------------------|--------------------------------|
|     |                                                                                                          | quan, đơn vị, địa phương.                          |                                  |                                   |                                     |                       |                                |                                |
| 4.3 | Báo cáo tình hình thực hiện về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số | Kết quả ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số | Sở Khoa học và Công nghệ         | Các phòng, ban thuộc UBND cấp xã  | UBND cấp xã                         | Văn bản điện tử       | quý, năm                       | Mẫu số 09                      |
|     |                                                                                                          |                                                    |                                  | Các Sở, ban, ngành; UBND cấp xã   | UBND tỉnh; Sở Khoa học và Công nghệ |                       |                                |                                |



## Phụ lục số II

### MẪU ĐỀ CƯƠNG, BIỂU MẪU BÁO CÁO

(Kèm theo Quyết định số: 50/2026/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2026  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

#### Mẫu số 01

#### Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tuần.../tháng.../quý.../6 tháng/năm...

#### A. TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI KỲ BÁO CÁO

Nêu rõ công tác chỉ đạo điều hành thực hiện nhiệm vụ và kết quả đạt được  
cụ thể các lĩnh vực:

##### I. Phát triển kinh tế

##### 1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và phát triển nông thôn:

- Trồng trọt
- Chăn nuôi
- Thủy sản
- Lâm nghiệp
- Công tác quản lý chất lượng và phát triển nông thôn
- Công tác phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn

##### 2. Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

##### 3. Xây dựng cơ bản, quy hoạch, đô thị

##### 4. Thương mại, dịch vụ

##### - Thương mại:

- + Hoạt động thương mại nội địa
- + Hoạt động xuất nhập khẩu
- + Công tác quản lý thị trường...

##### - Dịch vụ:

- + Du lịch:
- + Dịch vụ vận tải:
- + Dịch vụ bưu chính, viễn thông...

##### 5. Thu, chi ngân sách, huy động nguồn lực cho đầu tư phát triển

##### - Thu, chi ngân sách:

- Hoạt động tín dụng trên địa bàn:
- Giải ngân vốn đầu tư
- Công tác quản lý đầu tư trong và ngoài nước

- *Phát triển doanh nghiệp*

6. Thu hút đầu tư, phát triển các thành phần kinh tế:

## **II. Văn hoá, xã hội**

1. Lĩnh vực giáo dục:

2. Lĩnh vực văn hoá thông tin, thể dục thể thao:

3. Lĩnh vực Y tế, công tác dân số:

4. Công tác an sinh xã hội: Giải quyết việc làm, đào tạo nghề, giảm nghèo, chính sách bảo hiểm xã hội và các vấn đề xã hội:

## **III. Quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường**

## **IV. Quốc phòng, an ninh và đối ngoại**

**V. Công tác xây dựng chính quyền, chuyển đổi số, cải cách thủ tục hành chính**

....

\* Đánh giá chung tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong kỳ báo cáo; trong đó nêu rõ kết quả đạt được trong việc thực hiện các chỉ tiêu chính về KTXH và các tồn tại, hạn chế

## **B. NHIỆM VỤ CHỦ YẾU KỲ TIẾP THEO**

Căn cứ kết quả đạt được trong kỳ báo cáo, đưa ra phương hướng, nhiệm vụ cần tập trung thực hiện trong thời gian tới để bảo đảm thực hiện thắng lợi Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm của tỉnh. Cụ thể các lĩnh vực chủ yếu như:

### **I. Kinh tế**

1. Nông, lâm nghiệp và phát triển nông thôn

2. Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

3. Xây dựng cơ bản, quy hoạch, đô thị

4. Thương mại, dịch vụ

5. Tài chính, tín dụng

...

### **II. Văn hóa - Xã hội**

### **III. Quốc phòng - an ninh và đối ngoại**

**IV. Cải cách hành chính, chuyển đổi số, xây dựng chính quyền, thực hành tiết kiệm chống lãng phí và tham nhũng, tiêu cực**

**\* Biểu mẫu kèm theo báo cáo mẫu 01:** Yêu cầu báo cáo đầy đủ các chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội đã được UBND tỉnh giao cho các sở, ngành, địa phương

**Mẫu số 02****Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch  
đầu tư công tuần.../tháng.../quý.../6 tháng/năm...****I. TÌNH HÌNH PHÂN BỐ, GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG**

1. Tình hình phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công: trong đó (1) Tổng kế hoạch vốn theo HĐND giao, (2) Tổng kế hoạch vốn thực tế giao

2. Tình hình giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công:

2.1. Đối với Kế hoạch vốn Kéo dài từ năm... sang năm....

2.2. Đối với Kế hoạch vốn năm....

**II. CHI TIẾT GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN CỦA CÁC ĐƠN VỊ****1. Các xã, phường****2. Các sở, cơ quan ngang sở****3. Các ban chuyên ngành của tỉnh**

- Đơn vị A..... giải ngân đạt .../.... tỷ đồng, bằng ...%KH, còn lại .... tỷ đồng chưa giải ngân.

- Đơn vị B..... giải ngân đạt .../.... tỷ đồng, bằng ...%KH, còn lại .... tỷ đồng chưa giải ngân.

- Đơn vị C..... giải ngân đạt .../.... tỷ đồng, bằng ...%KH, còn lại .... tỷ đồng chưa giải ngân.

- ...

**III. KHÓ KHĂN, TỒN TẠI, HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN****IV. PHƯƠNG ÁN GIẢI NGÂN TRONG THÁNG****V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT**

**\* Biểu kèm theo mẫu Báo cáo số 02:**

### Biểu mẫu 2.1

**TỔNG HỢP TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN CÁC NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ NĂM ..... - ĐƠN VỊ**

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-... ngày tháng năm ... của đơn vị....)

Đơn vị tính: Triệu đồng

[illegible]

|            |                                  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|------------|----------------------------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| <b>III</b> | <b>Vốn CTMTQG</b>                |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| <b>IV</b>  | <b>Vốn nước ngoài ODA</b>        |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| (1)        | Cấp phát qua NSTW                |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| (2)        | Vay lại Chính phủ vay nước ngoài |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| <b>B</b>   | <b>NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH</b>  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Biểu mẫu 2.2**

**BIỂU CHI TIẾT GIẢI NGÂN CÁC CÔNG TRÌNH KÉO DÀI KẾ HOẠCH VỐN NĂM ... SANG NĂM ...**

*(Kèm theo Báo cáo số:        /BC-... ngày        tháng        năm ... của đơn vị...)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| STT | TÊN DỰ ÁN | CHỦ ĐẦU TƯ | KẾ HOẠCH VỐN<br>NĂM .... KÉO DÀI<br>SANG NĂM .... | SỐ VỐN ĐÃ<br>GIẢI NGÂN | SỐ VỐN CÒN LẠI<br>CHƯA GIẢI NGÂN | GHI CHÚ |
|-----|-----------|------------|---------------------------------------------------|------------------------|----------------------------------|---------|
| 1   |           |            |                                                   |                        |                                  |         |
| 2   |           |            |                                                   |                        |                                  |         |
| 3   |           |            |                                                   |                        |                                  |         |
| ... |           |            |                                                   |                        |                                  |         |

**Biểu mẫu 2.3**  
**KẾ HOẠCH GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM ... CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ**  
(Kèm theo Báo cáo số: /BC-... ngày ... tháng ... năm ... của đơn vị...)

[illegible]



**Mẫu số 03**

**Báo cáo đánh giá công tác chỉ đạo, điều hành 6 tháng/năm...**

**I. Hoạt động chỉ đạo, điều hành của Thường trực UBND tỉnh**

**II. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong 6 tháng/năm...**

1. Về kinh tế

2. Văn hóa - xã hội

3. Tài nguyên và môi trường

4. Quốc phòng, an ninh, đối ngoại

5. Cải cách hành chính, chuyển đổi số, xây dựng chính quyền; thực hành tiết kiệm chống lãng phí và tham nhũng, tiêu cực

...

Đánh giá chung

**III. Nhiệm vụ chủ yếu chỉ đạo, điều hành, triển khai trong thời gian tiếp theo**

**IV. Kiến nghị, đề xuất (nếu có).**

**Mẫu số 04**  
**Báo cáo tình hình hoạt động của Cổng thông tin điện tử...**  
**Quý.../6 tháng/ 9 tháng/ năm...**

**I. Kết quả thực hiện**

**1. Kết quả cập nhật tin, bài, dữ liệu**

**2. Chuyên mục Hỏi - Đáp**

**3. Đánh giá kết quả cung cấp thông tin của Cổng TTĐT cơ quan, đơn vị**

Căn cứ vào Bộ tiêu chí đánh giá mức độ cung cấp thông tin của các Cổng TTĐT thành viên, các cơ quan, đơn vị tự đánh giá kết quả cung cấp thông tin của Cổng TTĐT.

**4. Các nội dung khác (nếu có)**

**II. Hạn chế, khó khăn**

Những hạn chế, khó khăn trong quá trình vận hành, duy trì hoạt động của Cổng TTĐT thành phần (nếu có).

**III. Kiến nghị, đề xuất**

Những kiến nghị, đề xuất liên quan đến quá trình vận hành, duy trì hoạt động của Cổng TTĐT thành phần các cơ quan, đơn vị (nếu có).

**IV. Phương hướng, nhiệm vụ triển khai trong thời gian tới**

**\* Biểu kèm theo mẫu Báo cáo số 04**

**Kết quả tiếp nhận và trả lời các câu hỏi trên Chuyên mục Hỏi - Đáp của cơ quan, đơn vị  
Quý.../6 tháng/9 tháng/năm...**

| Stt | Tên cơ quan, đơn vị | Tổng số câu hỏi | Đã trả lời | Chờ trả lời | Chờ tiếp nhận | Câu hỏi xoá | Tổng điểm | Ghi chú |
|-----|---------------------|-----------------|------------|-------------|---------------|-------------|-----------|---------|
| 1   |                     |                 |            |             |               |             |           |         |
| 2   |                     |                 |            |             |               |             |           |         |
| 3   |                     |                 |            |             |               |             |           |         |
| 4   |                     |                 |            |             |               |             |           |         |
| 5   |                     |                 |            |             |               |             |           |         |
| ... |                     |                 |            |             |               |             |           |         |

**Mẫu số 05**

**Báo cáo kết quả thực hiện việc tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính,  
đạo đức công vụ và văn hóa công sở quý/ 6 tháng/ năm...**

**I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH**

**1. Khái quát về chức năng nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị.**

**2. Về tổ chức bộ máy, biên chế**

- Số phòng ban chuyên môn và đơn vị trực thuộc.

- Số cán bộ, công chức, viên chức và người lao động được giao.

**3. Những thuận lợi, khó khăn**

**II. CÔNG TÁC LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN**

**1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo:**

**2. Kết quả thực hiện:**

**III. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

**IV. NHỮNG TỒN TẠI, VƯỚNG MẮC VÀ KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT**

**V. MỘT SỐ NHIỆM VỤ TRONG THỜI GIAN TIẾP THEO**

**Mẫu số 06**  
**Báo cáo sơ kết, tổng kết công tác thi đua khen thưởng**  
**6 tháng/năm...**

**Phần I**

**TÌNH HÌNH TỔ CHỨC, TRIỂN KHAI THỰC HIỆN PHONG TRÀO THI ĐUA, CÔNG TÁC KHEN THƯỞNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM (HOẶC NĂM)**

*Nêu khái quát tình hình thuận lợi khó khăn của cơ quan, đơn vị, địa phương trong tổ chức phong trào thi đua, công tác khen thưởng 6 tháng/trong năm.*

**1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện phong trào thi đua yêu nước và công tác khen thưởng**

- Tình hình tổ chức quán triệt, triển khai các văn bản chỉ đạo của trung ương và của tỉnh phong trào thi đua yêu nước và công tác khen thưởng tại cơ quan, đơn vị trong năm.

- Ban hành văn bản về công tác TĐKT theo các văn bản chỉ đạo của tỉnh, bộ, ngành và của Trung ương.

- Đánh giá kết quả đổi mới nội dung, phương thức tổ chức các phong trào thi đua yêu nước, công tác phát hiện, bồi dưỡng, tổng kết và nhân điển hình tiên tiến theo tinh thần chỉ đạo của trung ương, của tỉnh; đặc biệt là sự quan tâm của cấp ủy, người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương trước yêu cầu đổi mới công tác thi đua, khen thưởng trong tình hình hiện nay; sự phối hợp của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và đoàn thể các cấp để động viên, cổ vũ mọi tầng lớp nhân dân tham gia các phong trào thi đua yêu nước.

- Công tác chỉ đạo điểm, kiểm tra, đôn đốc, công tác tuyên truyền, giáo dục về công tác thi đua, khen thưởng của cơ quan, đơn vị.

- Xét công nhận sáng kiến của đơn vị.

- Giải quyết đơn thư, khiếu nại về công tác TĐKT (áp dụng đối với các huyện, thị xã, thành phố; các sở, ban, ngành và đoàn thể tỉnh).

**2. Kết quả đạt được trong phong trào thi đua yêu nước**

- Về nội dung, hình thức và phương pháp tổ chức các phong trào thi đua yêu nước (*tổ chức phong trào thi đua ở cơ quan, đơn vị như thế nào? có bao nhiêu tập thể, cá nhân tham gia đăng ký thi đua; danh hiệu thi đua mà các tập thể, cá nhân đã đăng ký,...*).

- Đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức cán bộ công chức làm công tác Thi đua khen thưởng (số lượng, số lớp).

- Đánh giá chất lượng, hiệu quả, tác dụng của các phong trào thi đua trong việc thực hiện nhiệm vụ chính trị, thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội, văn hóa, giáo dục - đào tạo và củng cố quốc phòng - an ninh, nhiệm vụ sản xuất kinh doanh (*đánh giá có sự so sánh với chỉ tiêu giao hoặc nhiệm vụ đạt được của năm trước liền kề, đối với đơn vị sản xuất kinh doanh phải lập bảng so sánh*).

- Kết quả công tác xây dựng và nhân điển hình tiên tiến, giới thiệu gương điển hình trên cổng thông tin điện tử của Hội đồng TĐKT tỉnh.

- Việc tham gia hoạt động cụm, khối thi đua.

### **3. Công tác khen thưởng**

Tình hình khen thưởng và chất lượng công tác khen thưởng, việc chấp hành các quy định pháp luật về thi đua, khen thưởng, quy trình, thủ tục, cải cách thủ hành chính trong khen thưởng.

- Tổng hợp đánh giá kết quả khen thưởng các cấp (*khen thưởng cấp nhà nước; cấp tỉnh, bộ, ngành trung ương; khen thưởng đơn vị*).

- Nêu tỷ lệ khen thưởng cho cá nhân giữ chức danh lãnh đạo, quản lý.

- Đánh giá tác dụng của việc tôn vinh, biểu dương khen thưởng, nhất là khen thưởng đột xuất cho các tập thể, cá nhân lập được thành tích xuất sắc, các mô hình, sáng kiến, điển hình tiên tiến tiêu biểu.

### **4. Đánh giá tổng quát, nguyên nhân và các bài học kinh nghiệm**

- Nhận định về vai trò lãnh đạo của cấp ủy Đảng, chính quyền các cấp; vai trò phối hợp tổ chức thực hiện của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể.

- Đánh giá sự tác động của phong trào thi đua yêu nước đối với việc thực hiện nhiệm vụ chính trị và thực hiện mục tiêu, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội, nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của cơ quan, đơn vị, địa phương và doanh nghiệp.

- Những ưu điểm, chuyển biến tích cực trong công tác tổ chức, chỉ đạo thực hiện công tác thi đua, khen thưởng và những tồn tại, hạn chế.

- Nguyên nhân và các bài học kinh nghiệm.

### **5. Kiến nghị đề xuất**

Những nội dung kiến nghị, đề xuất với Tỉnh ủy, UBND tỉnh, Hội đồng TĐKT tỉnh, khối thi đua (*về chủ trương, chính sách và các quy định của tỉnh về công tác thi đua, khen thưởng*).

## **Phần II**

### **PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN PHONG TRÀO THI ĐUA, CÔNG TÁC KHEN THƯỞNG 6 THÁNG CUỐI NĂM (HOẶC NĂM...)**

#### **1. Phương hướng, nhiệm vụ**

Đề ra những nhiệm vụ chủ yếu trong phong trào thi đua, công tác khen thưởng của cơ quan, đơn vị, địa phương trong thời gian tới (*Chuẩn bị tổng kết phong trào thi đua; Tham mưu khen thưởng các ngày lễ lớn; Đẩy mạnh chuyển đổi số trong công tác TĐKT....*)

#### **2. Các giải pháp thực hiện**

Những giải pháp chủ yếu để tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng, quản lý của nhà nước và phát huy vai trò của các đoàn thể nhân dân đối với công tác thi đua, khen thưởng.

**Mẫu số 07****Biểu báo cáo kết quả sử dụng các khoản ủng hộ, đóng góp tháng/năm****\* Biểu báo cáo kết quả sử dụng các khoản ủng hộ, đóng góp bằng tiền:****BÁO CÁO KẾT QUẢ SỬ DỤNG CÁC KHOẢN ỦNG HỘ ĐÓNG GÓP BẰNG TIỀN***Kỳ báo cáo: Từ 01/1 đến 30/6 (hoặc từ 01/7 đến 31/12)**DVT: Đồng*

| STT | Các khoản thu ủng hộ đóng góp  |                                                                |         | Các khoản chi                                                         |                                                                                       |         |                                                      | Ghi chú |
|-----|--------------------------------|----------------------------------------------------------------|---------|-----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------------------------------------------------|---------|
|     | Ngày/tháng phát sinh khoản thu | Nội dung                                                       | Số tiền | Ngày/tháng phát sinh khoản chi từ nguồn thu ủng hộ, tài trợ, đóng góp | Nội dung                                                                              | Số tiền | Số tiền đã thực hiện ghi thu - ghi chi vào ngân sách |         |
| I   |                                | Tồn quỹ kỳ trước chuyển sang                                   |         |                                                                       |                                                                                       |         |                                                      |         |
| II  |                                | Các phát sinh tăng trong kỳ                                    |         |                                                                       | Phát sinh giảm trong kỳ                                                               |         |                                                      |         |
|     |                                | <i>1. Thu các khoản tài trợ, ủng hộ có mục đích và địa chỉ</i> |         |                                                                       | <i>1. Chi theo sự ủy nhiệm của người tài trợ, cho các đối tượng có địa chỉ cụ thể</i> |         |                                                      |         |
|     |                                | Thu khoản A                                                    |         |                                                                       | Chi cho đối tượng C                                                                   |         |                                                      |         |
|     |                                | Thu khoản B                                                    |         |                                                                       | Chi cho đối tượng D                                                                   |         |                                                      |         |

|            |  |                                                                                                       |  |  |                                                                                                                                     |  |  |  |
|------------|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|
|            |  | <b>2. Thu các khoản tài trợ, ủng hộ cho các mục đích, hoạt động chung (không theo địa chỉ cụ thể)</b> |  |  | <b>2. Hỗ trợ các chương trình, đề án theo kế hoạch hoạt động của quỹ: Ghi chi tiết theo từng chương trình, đề án, từng mục đích</b> |  |  |  |
|            |  | Thu khoản A                                                                                           |  |  | Chi cho chương trình, đề án X                                                                                                       |  |  |  |
|            |  | Thu khoản B                                                                                           |  |  | Chi cho chương trình, đề án Y                                                                                                       |  |  |  |
|            |  | <b>3. Thu các khoản đóng góp theo mục đích cụ thể (nếu có): ghi rõ theo từng mục đích</b>             |  |  | <b>3. Chi theo các mục đích huy động đóng góp (nếu có): ghi theo từng mục đích cụ thể</b>                                           |  |  |  |
|            |  | Thu khoản A                                                                                           |  |  | Chi thực hiện mục đích X                                                                                                            |  |  |  |
|            |  | Thu khoản B                                                                                           |  |  | Chi thực hiện mục đích Y                                                                                                            |  |  |  |
| <b>III</b> |  | <b>Tồn cuối kỳ (= dư đầu kỳ + Phát sinh tăng trong kỳ - Phát sinh giảm trong kỳ)</b>                  |  |  |                                                                                                                                     |  |  |  |

**Ghi chú:** Các khoản thu ủng hộ đóng góp bằng tiền phải được phản ánh vào ngân sách theo phân cấp quản lý và thực hiện quản lý sử dụng theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật.

**\* Biểu báo cáo kết quả sử dụng các khoản ủng hộ, đóng góp bằng hiện vật, ngày công lao động:**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ SỬ DỤNG CÁC KHOẢN ỦNG HỘ ĐÓNG GÓP BẰNG HIỆN VẬT, NGÀY CÔNG LAO ĐỘNG**

*Kỳ báo cáo: Từ 01/1 đến 30/6 (hoặc từ 01/7 đến 31/12)*

*DVT: Đồng*

| STT       | Các khoản thu            |                                                                   |                                     | Các khoản chi |                                            |                                                                 |                                                                                |                                     |             |                             |                                            | Ghi chú |
|-----------|--------------------------|-------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|---------------|--------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------|-----------------------------|--------------------------------------------|---------|
|           | Ngày phát sinh khoản thu | Nội dung                                                          | Hiện vật/ngày công ủng hộ, đóng góp | Đơn vị tính   | Giá trị hiện vật/ngày công quy đổi ra tiền | Ngày phát sinh khoản chi từ nguồn thu ủng hộ, tài trợ, đóng góp | Nội dung                                                                       | Hiện vật/ngày công ủng hộ, đóng góp | Đơn vị tính | Số lượng hiện vật/ngày công | Giá trị hiện vật/ngày công quy đổi ra tiền |         |
| <b>A</b>  |                          | <b>Ủng hộ, đóng góp bằng hiện vật</b>                             |                                     |               |                                            |                                                                 |                                                                                |                                     |             |                             |                                            |         |
| <b>I</b>  |                          | <b>Tồn quỹ trước chuyển sang (ghi giá trị hiện vật bằng tiền)</b> |                                     |               |                                            |                                                                 |                                                                                |                                     |             |                             |                                            |         |
|           |                          | Giá trị hiện vật A                                                |                                     |               |                                            |                                                                 |                                                                                |                                     |             |                             |                                            |         |
|           |                          | Giá trị hiện vật B                                                |                                     |               |                                            |                                                                 |                                                                                |                                     |             |                             |                                            |         |
| <b>II</b> |                          | <b>Các phát sinh trong kỳ</b>                                     |                                     |               |                                            |                                                                 |                                                                                |                                     |             |                             |                                            |         |
|           |                          | 1. Thu các khoản tài trợ, ủng hộ có mục đích và địa chỉ cụ thể    |                                     |               |                                            |                                                                 | 1. Giao theo sự ủy nhiệm của người tài trợ cho các đối tượng có địa chỉ cụ thể |                                     |             |                             |                                            |         |
|           |                          | Hiện vật A                                                        |                                     |               |                                            |                                                                 | Chi cho đối tượng M, N... từ ủng hộ hiện vật A                                 |                                     |             |                             |                                            |         |
|           |                          | Hiện vật B                                                        |                                     |               |                                            |                                                                 | Chi cho đối tượng X, Y... từ ủng hộ hiện vật B                                 |                                     |             |                             |                                            |         |

|            |  |                                                                              |  |  |  |  |                                                                                                       |  |  |  |  |  |
|------------|--|------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|--|
|            |  | 2. Thu hiện vật cho các mục đích hoạt động chung (không theo địa chỉ cụ thể) |  |  |  |  | 2. Phân bổ hiện vật để thực hiện các công trình, dự án (ghi chi tiết theo từng công trình, các dự án) |  |  |  |  |  |
|            |  | Hiện vật A                                                                   |  |  |  |  | Chi cho công trình, dự án...                                                                          |  |  |  |  |  |
|            |  | Hiện vật B                                                                   |  |  |  |  | Chi cho công trình, dự án...                                                                          |  |  |  |  |  |
| <b>III</b> |  | <b>Tồn quỹ cuối kỳ (ghi giá trị hiện vật)</b>                                |  |  |  |  |                                                                                                       |  |  |  |  |  |
|            |  | Giá trị hiện vật...                                                          |  |  |  |  |                                                                                                       |  |  |  |  |  |
| <b>B</b>   |  | <b>Ủng hộ, đóng góp bằng ngày công lao động</b>                              |  |  |  |  |                                                                                                       |  |  |  |  |  |
|            |  | Các phát sinh trong kỳ                                                       |  |  |  |  |                                                                                                       |  |  |  |  |  |
|            |  | Ngày công thực hiện hạng mục công trình A                                    |  |  |  |  | Thực hiện công trình A                                                                                |  |  |  |  |  |
|            |  | Ngày công thực hiện hạng mục công trình B                                    |  |  |  |  | Thực hiện công trình B                                                                                |  |  |  |  |  |

**Mẫu số 08****Báo cáo kết quả rà soát, chuyển giao, quản lý  
và khai thác quỹ đất công đô thị .../quý.../năm ...****I. Kết quả rà soát, chuyển giao, quản lý và khai thác quỹ đất công đô thị  
tháng/năm ...**

1. Kết quả rà soát quỹ đất công đô thị quý.../năm ...:

Nêu tổng số thửa, diện tích theo mẫu biểu 2.1.

2. Kết quả chuyển giao, quản lý quỹ đất công đô thị quý.../năm...:

Nêu tổng số thửa, diện tích (gồm có: Quỹ đất từ các sở, ban, ngành làm chủ đầu tư và cấp xã) theo mẫu biểu 2.2.

3. Kết quả khai thác quỹ đất công đô thị quý.../năm...:

Nêu rõ vị trí, số thửa, diện tích theo mẫu biểu 2.3.

4. Kết quả thu tiền sử dụng đất /quý.../năm...:

Nêu rõ số tiền thu được trong tháng, lũy kế các tháng và % đạt được so với kế hoạch được giao theo mẫu biểu 2.4.

5. Kết quả trích đo địa chính các thửa đất nằm trong kế hoạch đấu giá:

UBND cấp xã báo cáo nội dung kết quả trích đo địa chính phải được tổng hợp chi tiết đến từng thửa, diện tích đo đạc.

6. Cập nhật số liệu, dữ liệu quỹ đất công:

UBND cấp xã báo cáo số liệu, dữ liệu quỹ đất công đô thị.

**II. Khó khăn, vướng mắc, tồn tại, hạn chế:**

1. Nêu các khó khăn, vướng mắc, tồn tại, hạn chế trong công tác rà soát, chuyển giao, quản lý và khai thác quỹ đất công đô thị trên địa bàn tỉnh và các khó khăn khác liên quan (nếu có).

2. Nguyên nhân của các tồn tại, hạn chế.

**III. Đề xuất, kiến nghị.**

1. Đề xuất các giải pháp thực hiện nâng cao hiệu quả công tác rà soát, chuyển giao, quản lý và khai thác quỹ đất công đô thị trên địa bàn tỉnh.

2. Kiến nghị:

- Kiến nghị UBND tỉnh;

- Kiến nghị các sở, ban, ngành;

**IV. Phương hướng, nhiệm vụ kỳ tiếp theo:**

Nêu các nhiệm vụ thực hiện cho các kỳ tiếp theo.

**\* Các biểu mẫu kèm theo mẫu 08:**

**Biểu mẫu 8.1**

**Kết quả rà soát quỹ đất công đô thị tháng.../quý.../năm...**

| STT         | Xã/phường | Vị trí địa điểm | Số thửa | Diện tích | Loại đất | Hiện trạng giải phóng mặt bằng | Ghi chú |
|-------------|-----------|-----------------|---------|-----------|----------|--------------------------------|---------|
| 1           | ...       | ...             | ...     | ...       | ...      | ...                            | ...     |
| 2           | ...       | ...             | ...     | ...       | ...      | ...                            | ...     |
| 3           | ...       | ...             | ...     | ...       | ...      | ...                            | ...     |
| <b>Tổng</b> |           | ...             | ...     | ...       | ...      | ...                            | ...     |

**Biểu mẫu 8.2**

**Kết quả chuyển giao, quản lý quỹ đất công đô thị tháng.../quý.../năm...**

| TT          | Cơ quan, đơn vị | Vị trí địa điểm | Số thửa | Diện tích | Loại đất | Hiện trạng giải phóng mặt bằng | Ghi chú |
|-------------|-----------------|-----------------|---------|-----------|----------|--------------------------------|---------|
| 1           | ...             | ...             | ...     | ...       | ...      | ...                            | ...     |
| 2           | ...             | ...             | ...     | ...       | ...      | ...                            | ...     |
| 3           | ...             | ...             | ...     | ...       | ...      | ...                            | ...     |
| 4           | ...             | ...             | ...     | ...       | ...      | ...                            | ...     |
| <b>Tổng</b> |                 |                 |         |           |          |                                |         |

**Biểu mẫu 8.3**  
**Kết quả khai thác quỹ đất công đô thị tháng.../quý.../năm...**

| STT         | Đơn vị | Vị trí địa điểm | Số thửa | Diện tích | Loại đất | Ghi chú                    |
|-------------|--------|-----------------|---------|-----------|----------|----------------------------|
| 1           | ...    | ...             | ...     | 1000      | ODT      | Ngày...tháng<br>...năm ... |
|             |        | ...             | ...     | ...       | ...      | ...                        |
| 2           | ...    |                 | ...     | ...       | ...      | ...                        |
| <b>Tổng</b> |        | ...             | ...     | ...       | ...      | ...                        |

**Biểu mẫu 8.4**  
**Kết quả thu tiền sử dụng đất tháng.../quý.../năm...**

| STT         | Đơn vị | Số tiền thu<br>trong<br>tháng/quý/năm<br>... | Số tiền<br>lũy kế | Dự toán<br>theo Quyết<br>định | % thực<br>hiện | Ghi chú |
|-------------|--------|----------------------------------------------|-------------------|-------------------------------|----------------|---------|
| 1           | ...    | ...                                          | ...               | ...                           | ...            | ...     |
| 2           | ...    | ...                                          | ...               | ...                           | ...            | ...     |
| <b>Tổng</b> |        | ...                                          | ...               | ...                           | ...            | ...     |

**Mẫu số 09**

**Báo cáo tình hình thực hiện về đột phá phát triển  
khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số Quý.../năm...**

**I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH****II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN****1. Kết quả thực hiện chuyển đổi số**

- Chuyển đổi nhận thức:
- Phát triển hạ tầng số:
- Về Chính quyền số:
- Về Kinh tế số:
- Về Xã hội số: Nêu những vấn đề nổi bật (Nếu có)
- Phát triển nguồn nhân lực số:
- Kết quả hoạt động ATTT:

**2. Các mô hình chuyển đổi số tiêu biểu****III. ĐÁNH GIÁ CHUNG****1. Kết quả đạt được****2. Tồn tại, hạn chế****3. Kiến nghị, đề xuất****IV. PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ TRONG THỜI GIAN TỚI**

**\* Biểu kèm mẫu báo cáo số 09:** Yêu cầu báo cáo đầy đủ các chỉ tiêu phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số do UBND tỉnh giao hàng năm.

**Mẫu số 10**  
**Báo cáo kết quả công tác thông tin đối ngoại quý/ 6 tháng/năm**

**I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH**

1. Thuận lợi
2. Khó khăn

**II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN**

1. Công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và văn bản chỉ đạo, điều hành hoạt động thông tin đối ngoại
2. Bố trí nhân sự phụ trách công tác thông tin đối ngoại
3. Công tác đào tạo, tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ
4. Công tác tổ chức thực hiện các chương trình, đề án, dự án trong lĩnh vực thông tin đối ngoại
5. Triển khai các hoạt động thông tin đối ngoại
6. Kinh phí

**III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN**

1. Ưu điểm
2. Khó khăn, hạn chế và nguyên nhân

**IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ NĂM TỚI**

**V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT**

**\* Biểu kèm theo báo cáo mẫu số 10**

| TT         | Nội dung                                                                             | Đơn vị tính    | Số lượng |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|
| <b>1</b>   | <b>Xây dựng và ban hành văn bản chỉ đạo, điều hành hoạt động thông tin đối ngoại</b> |                |          |
| <i>1.1</i> | <i>Quyết định</i>                                                                    | <i>Văn bản</i> |          |
| <i>1.2</i> | <i>Kế hoạch</i>                                                                      | <i>Văn bản</i> |          |
| <i>1.3</i> | <i>Công văn</i>                                                                      | <i>Văn bản</i> |          |
| <b>2</b>   | <b>Nhân sự phụ trách công tác thông tin đối ngoại</b>                                | <i>Người</i>   |          |

|          |                                                                                                                   |                        |  |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--|
| 2.1      | <i>Lãnh đạo</i>                                                                                                   | <i>Người</i>           |  |
| 2.2      | <i>Chuyên viên/cá nhân phụ trách</i>                                                                              | <i>Người</i>           |  |
| <b>3</b> | <b>Công tác tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ thông tin đối ngoại</b>                                                 |                        |  |
| 3.1      | <i>Hội nghị (hoặc lớp tập huấn)</i>                                                                               | <i>Hội nghị (lớp)</i>  |  |
| 3.2      | <i>Số người được tập huấn, bồi dưỡng</i>                                                                          | <i>Người</i>           |  |
| <b>4</b> | <b>Công tác triển khai thực hiện các chương trình, đề án, dự án thông tin đối ngoại</b>                           |                        |  |
| 4.1      | <i>Triển khai thực hiện các chương trình</i>                                                                      | <i>Chương trình</i>    |  |
| 4.2      | <i>Triển khai thực hiện các đề án</i>                                                                             | <i>Đề án</i>           |  |
| 4.3      | <i>Triển khai thực hiện các dự án</i>                                                                             | <i>Dự án</i>           |  |
| <b>5</b> | <b>Các hoạt động thông tin đối ngoại</b>                                                                          |                        |  |
| 5.1      | Công tác theo dõi thông tin                                                                                       |                        |  |
| a)       | <i>Công tác thông tin – tuyên truyền</i>                                                                          |                        |  |
| -        | <i>Số liệu thông tin tuyên truyền trên báo chí của địa phương (báo in, báo nói, báo truyền hình, báo điện tử)</i> | <i>Tin/bài/ảnh</i>     |  |
| -        | <i>Số liệu thông tin tuyên truyền trên báo chí trong nước (báo in, báo nói, báo truyền hình, báo điện tử)</i>     |                        |  |
| -        | <i>Số liệu thông tin tuyên truyền trên trang/cổng TTĐT trên địa bàn tỉnh Lào Cai</i>                              | <i>Tin/bài/ảnh</i>     |  |
| -        | <i>Số liệu thông tin tuyên truyền trên trang/cổng TTĐT của các cơ quan, đơn vị ngoài tỉnh</i>                     | <i>Tin/bài/ảnh</i>     |  |
| -        | <i>Số liệu tuyên truyền Cụm Thông tin đối ngoại</i>                                                               | <i>Ảnh/baner/video</i> |  |
| -        | <i>Số liệu tuyên truyền trên bản tin</i>                                                                          | <i>Tin/bài</i>         |  |
| -        | <i>Số liệu tuyên truyền miệng</i>                                                                                 | <i>Buổi</i>            |  |
| b)       | <i>Theo dõi các thông tin sai lệch ảnh hưởng đến uy tín, hình ảnh của tỉnh Lào Cai cũng như của nước Việt Nam</i> |                        |  |
| -        | <i>Số lượng thông tin sai lệch của các thế lực thù địch</i>                                                       | <i>Tin/bài/sự kiện</i> |  |

|     |                                                                                                            |                                             |  |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|--|
| -   | <i>Số lượng thông tin tuyên truyền xử lý các thông tin sai lệch</i>                                        | <i>Tin/bài</i>                              |  |
| -   | <i>Tổ chức các hoạt động, sự kiện để xử lý các thông tin sai lệch</i>                                      | <i>Hoạt động (sự kiện)</i>                  |  |
| c)  | <i>Công tác phát ngôn, cung cấp thông tin cho báo chí</i>                                                  |                                             |  |
| -   | <i>Số lần tổ chức họp báo</i>                                                                              | <i>Buổi</i>                                 |  |
| -   | <i>Số lần cung cấp thông tin cho báo chí bằng thông cáo báo chí</i>                                        | <i>Thông cáo báo chí</i>                    |  |
| -   | <i>Số liệu cung cấp thông tin cho báo chí bằng hình thức trả lời phỏng vấn trực tiếp hoặc bằng văn bản</i> | <i>Lần</i>                                  |  |
| 5.2 | <i>Sản xuất xuất bản phẩm thông tin đối ngoại</i>                                                          |                                             |  |
| -   | <i>Số lượng xuất bản phẩm tiếng Việt</i>                                                                   | <i>Số lượng xuất bản phẩm/số lượng cuốn</i> |  |
| -   | <i>Số lượng xuất bản phẩm tiếng nước ngoài</i>                                                             | <i>Số lượng xuất bản phẩm/số lượng cuốn</i> |  |
| 5.3 | <i>Tổ chức sự kiện thông tin đối ngoại trong và ngoài nước</i>                                             |                                             |  |
| -   | <i>Sự kiện thông tin đối ngoại trong nước</i>                                                              | <i>Sự kiện</i>                              |  |
| -   | <i>Sự kiện thông tin đối ngoại ở nước ngoài</i>                                                            | <i>Sự kiện</i>                              |  |
| 5.4 | <i>Hỗ trợ, hợp tác với báo chí nước ngoài để quảng bá về Lào Cai</i>                                       | <i>Tin, bài</i>                             |  |
| 6   | <b>Quảng bá hình ảnh Lào Cai thông qua đoàn ra, đoàn vào</b>                                               |                                             |  |
| 6.1 | <i>Số lượng đoàn ra nước ngoài</i>                                                                         | <i>Đoàn/người</i>                           |  |
| 6.2 | <i>Số lượng đoàn công tác nước ngoài đến Lào Cai</i>                                                       | <i>Đoàn/người</i>                           |  |
| 6.3 | <i>Số lượng phóng viên nước ngoài đến Lào Cai</i>                                                          | <i>Phóng viên</i>                           |  |
| 7   | <b>Tổng kinh phí thực hiện</b>                                                                             | <i>Đồng</i>                                 |  |

**Ghi chú:**

*Mục 1: Liệt kê số lượng các văn bản: Quyết định, Kế hoạch, Công văn, ... liên quan đến triển khai hoạt động thông tin đối ngoại (nếu có).*

*Mục 2: Thống kê số người là lãnh đạo và chuyên viên (cá nhân) phụ trách, tham mưu triển khai công tác thông tin đối ngoại tại đơn vị/địa phương.*

*Mục 3: Thống kê tổng số hội nghị (hoặc lớp) tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ về công tác thông tin đối ngoại; Số lượng người được tham gia tập huấn, bồi dưỡng hội nghị (lớp) tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ về công tác thông tin đối ngoại (nếu có).*

*Mục 4: Thống kê số lượng các chương trình, đề án, dự án về công tác thông tin đối ngoại đã triển khai thực hiện (nếu có).*

*Khoản b, Mục 5.1. Thông tin sai lệch là thông tin, tài liệu, báo cáo sai lệch ảnh hưởng đến uy tín, hình ảnh tỉnh Lào Cai nói riêng và hình ảnh Việt Nam nói chung.*

*Mục 5.2. Thống kê các xuất bản phẩm, tài liệu phục vụ công tác thông tin đối ngoại (nếu có), bao gồm số lượng xuất bản phẩm và số lượng cuốn phát hành.*

*Xuất bản phẩm là tác phẩm, tài liệu về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, giáo dục và đào tạo, khoa học, công nghệ, văn học, nghệ thuật được xuất bản thông qua nhà xuất bản hoặc cơ quan, tổ chức được cấp giấy phép xuất bản bằng các ngôn ngữ khác nhau, bằng hình ảnh, âm thanh và được thể hiện dưới các hình thức sau đây: Sách in; Sách chữ nổi; Tranh, ảnh, bản đồ, áp-phích, tờ rời, tờ gấp; Các loại lịch; Bản ghi âm, ghi hình có nội dung thay sách hoặc minh họa cho sách (Khoản 4 Điều 4 Luật Xuất bản năm 2012).*

*Mục 5.3. Thống kê các sự kiện được tổ chức trong và ngoài nước có nội dung phục vụ công tác thông tin đối ngoại, như tổ chức các hội thảo; hội nghị; các hoạt động văn hóa, thể thao, du lịch, ngoại thương, ký kết hợp tác; hoạt động trưng bày, triển lãm, giao lưu... (nếu có).*

*Mục 5.4. Thống kê các tin, bài, hình ảnh quảng bá về Lào Cai được đăng tải trên các cơ quan báo chí của nước ngoài (nếu có).*

*Mục 6. Số liệu đoàn ra, đoàn vào, số lượng phóng viên nước ngoài - Mục này do Sở Ngoại vụ cung cấp số liệu.*

**Mẫu số 11****Báo cáo kết quả công tác thông tin cơ sở năm****I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH****1. Thuận lợi****2. Khó khăn****II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN****1. Công tác quản lý nhà nước về thông tin cơ sở**

Công tác ban hành các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, cung cấp thông tin về thông tin cơ sở của cơ quan/đơn vị.

**2. Kết quả triển khai công tác tuyên truyền**

2.1. Hoạt động phát thanh cấp xã

2.2. Hoạt động truyền thanh cấp xã

2.3. Bản tin thông tin cơ sở

- Xuất bản bản tin thông tin cơ sở

- Xuất bản bản tin thông tin cơ sở điện tử (trang thông tin điện tử)

2.4. Xuất bản tài liệu không kinh doanh

2.5. Thông tin trực tiếp qua báo cáo viên, tuyên truyền viên cơ sở

Số liệu báo cáo viên, tuyên truyền viên cơ sở được tổng hợp theo số liệu của cơ quan làm công tác tuyên giáo cấp tỉnh cung cấp.

2.6. Bản tin công cộng

Số liệu Bản tin công cộng tại cơ sở do UBND cấp xã cung cấp.

2.7. Các hình thức thông tin cơ sở khác (nếu có)

Thông qua các hình thức khác: như triển khai Hội nghị, hội thảo, tập huấn,... để triển khai công tác thông tin cơ sở.

**III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN****1. Ưu điểm****2. Khó khăn, hạn chế và nguyên nhân****IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ NĂM TỚI****V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT**

Những kiến nghị, đề xuất đối với Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh; Bộ, ngành, Trung ương về hoạt động thông tin cơ sở.

**\* Biểu kèm theo báo cáo mẫu số 11:**

| TT         | Nội dung                                                                         | Đơn vị tính              | Số lượng |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------|
| <b>1</b>   | <b>Xây dựng và ban hành văn bản chỉ đạo, điều hành hoạt động thông tin cơ sở</b> |                          |          |
| 1.1        | <i>Quyết định</i>                                                                | <i>Văn bản</i>           |          |
| 1.2        | <i>Kế hoạch</i>                                                                  | <i>Văn bản</i>           |          |
| 1.3        | <i>Công văn</i>                                                                  | <i>Văn bản</i>           |          |
| <b>2</b>   | <b>Bảng tin công cộng do xã quản lý</b>                                          | <i>Bảng tin</i>          |          |
| <b>3</b>   | <b>Các hình thức thông tin cơ sở khác</b>                                        | <i>Người</i>             |          |
| 3.1        | <b>Hội nghị, hội thảo</b>                                                        |                          |          |
| -          | <i>Số hội nghị, hội thảo</i>                                                     | <i>Hội nghị/hội thảo</i> |          |
| -          | <i>Số người tham dự</i>                                                          | <i>Người</i>             |          |
| 3.2        | <b>Tập huấn, bồi dưỡng</b>                                                       | <i>Người</i>             |          |
| -          | <i>Số lớp tập huấn, bồi dưỡng</i>                                                | <i>Lớp</i>               |          |
| -          | <i>Số người tham dự</i>                                                          | <i>Người</i>             |          |
| <b>3.3</b> | <b>Các hình thức khác</b>                                                        |                          |          |

**Mẫu số 12**  
**Báo cáo kết quả công tác tuyên truyền**

**I. Kết quả thực hiện công tác tuyên truyền được giao tại Kế hoạch...**

**1. Số liệu thực hiện (không bao gồm nội dung đặt hàng Báo và Phát thanh, truyền hình tỉnh)**

| STT | Nội dung, nhiệm vụ được giao | Kinh phí được cấp (đồng) | Kinh phí đã thực hiện (đồng) | Thời lượng, số lượng thực hiện | Ghi chú |
|-----|------------------------------|--------------------------|------------------------------|--------------------------------|---------|
| (1) | (2)                          | (3)                      | (4)                          | (5)                            | (6)     |
| 1   |                              |                          |                              |                                |         |
| 2   |                              |                          |                              |                                |         |
| 3   |                              |                          |                              |                                |         |
| ... |                              |                          |                              |                                |         |

**Ghi chú:**

(1): Số thứ tự

(2): Nội dung, nhiệm vụ được phê duyệt tại Kế hoạch thực hiện công tác tuyên truyền tỉnh Lào Cai hàng năm.

(3): Kinh phí được giao theo từng nội dung.

(4): Kinh phí thực hiện giải ngân đến hết tháng 12 của năm.

(5): Thời lượng, số lượng thực hiện cụ thể trong năm (số lượng hội nghị, tờ rơi, tờ gấp, bản tin...).

(6): Ghi chú những nội dung cần lưu ý, giải thích nguyên nhân, lý do

**2. Đánh giá chung**

**3. Khó khăn, hạn chế, nguyên nhân**

**4. Kiến nghị, đề xuất**

**II. Kết quả nhiệm vụ triển khai đặt hàng thông tin, tuyên truyền sử dụng ngân sách nhà nước**

**1. Kết quả:**

| STT | Tên chương trình/chuyên mục đặt hàng | Số chương trình đặt hàng | Thời lượng phút/Chương trình | Tổng kinh phí được giao (đồng) | Kết quả thực hiện |                 | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------|--------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------|---------|
|     |                                      |                          |                              |                                | Số chương trình   | Kinh phí (Đồng) |         |
| (1) | (2)                                  | (3)                      | (4)                          | (5)                            | (6)               | (7)             | (8)     |
| I   | Truyền hình                          |                          |                              |                                |                   |                 |         |

|            |                              |  |  |  |  |  |  |
|------------|------------------------------|--|--|--|--|--|--|
|            |                              |  |  |  |  |  |  |
|            |                              |  |  |  |  |  |  |
| ...        |                              |  |  |  |  |  |  |
| <b>II</b>  | <b>Phát thanh</b>            |  |  |  |  |  |  |
| 1          |                              |  |  |  |  |  |  |
| ....       |                              |  |  |  |  |  |  |
| <b>III</b> | <b>TỔNG CỘNG<br/>(I+II):</b> |  |  |  |  |  |  |

**Ghi chú:**

(1): Số thứ tự chương trình.

(2): Ghi tên chương trình/chuyên mục đặt hàng được phê duyệt theo kế hoạch.

(3): Số lượng chương trình đặt hàng trong năm của chuyên mục được phê duyệt.

(4): Thời lượng phút của 1 chương trình đặt hàng.

(5): Kinh phí đặt hàng được giao theo từng chuyên mục.

(6): Số chương trình thực hiện hết tháng 12 của năm.

(7): Kinh phí thực hiện giải ngân đến tháng 12 của năm.

(8): Ghi chú những nội dung cần lưu ý, giải thích nguyên nhân, lý do vì sao không đạt.

**2. Đánh giá chung****3. Khó khăn, hạn chế, nguyên nhân****4. Kiến nghị, đề xuất**

**Mẫu số 13****Báo cáo công tác quản lý nhà nước về năng lượng 6 tháng/năm...****I. VỀ CÔNG TÁC QUẢN LÝ QUY HOẠCH****1. Quy hoạch phát triển điện lực**

Đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch phát triển lưới điện trên địa bàn tỉnh

**2. Quy hoạch thủy điện**

Đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch thủy điện trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

**II. CÔNG TÁC QUẢN LÝ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐIỆN****1. Về nguồn điện**

Tổng hợp tình hình triển khai thực hiện các dự án đầu tư nguồn điện trên địa bàn tỉnh Lào Cai trong 06 tháng/năm ...

**2. Về phụ tải**

Tổng hợp tình hình phụ tải trên địa bàn tỉnh trong 6 tháng/năm...

**3. Tình hình đầu tư phát triển lưới điện**

Tổng hợp tình hình triển khai thực hiện các dự án đầu tư lưới điện trên địa bàn tỉnh Lào Cai trong 06 tháng/năm ...

a) Về lưới điện cao thế

b) Về lưới điện trung thế và hạ thế

**4. Tình hình sử dụng điện sinh hoạt trên địa bàn tỉnh**

Đánh giá tình hình sử dụng điện sinh hoạt trên địa bàn tỉnh (*tỷ lệ số hộ được sử dụng điện lưới quốc gia; tỷ lệ số thôn, tổ được sử dụng điện trên địa bàn tỉnh*).

**5. Quản lý đầu tư xây dựng các dự án thủy điện**

Đánh giá tình hình đầu tư xây dựng các dự án thủy điện trên địa bàn tỉnh trong 6 tháng/năm....

**III. CÔNG TÁC QUẢN LÝ CÁC LĨNH VỰC KHÁC****1. Công tác kiểm tra giám sát điện năng**

Đánh giá việc thực hiện giám sát giá bán điện, tình hình cung ứng điện trên địa bàn tỉnh trong 6 tháng/năm...

**2. Công tác an toàn điện**

Đánh giá công tác an toàn vận hành lưới điện, an toàn sử dụng điện, an toàn vận hành đập, hồ chứa thủy điện trên địa bàn tỉnh.

**3. Công tác quản lý về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả**

Đánh giá công tác quản lý sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trên địa bàn tỉnh 6 tháng/năm...

**IV. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN****1. Ưu điểm****2. Tồn tại, hạn chế****V. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ NĂNG LƯỢNG 6 THÁNG CUỐI NĂM... TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH****VI. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ (nếu có)**

**Mẫu số 14****Báo cáo tình hình triển khai thực hiện đầu tư các dự án thủy điện  
(6 tháng/năm...)****I. TÌNH HÌNH CHUNG**

Tổng hợp, thống kê số bậc thủy điện trên địa bàn tỉnh, tổng công suất. Nêu rõ số lượng, (1) các dự án thủy điện đã được phê duyệt vào quy hoạch thủy điện vừa và nhỏ tỉnh Lào Cai, (2) các dự án đang khảo sát, lập hồ sơ bổ sung vào quy hoạch thủy điện vừa và nhỏ tỉnh Lào Cai, (3) các dự án tiềm năng phát triển.

**II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH**

Tổng hợp, thống kê các công trình thủy điện đã được phê duyệt quy hoạch, tổng công suất lắp máy.

UBND tỉnh Lào Cai đã chấp thuận chủ trương cho ... nhà đầu tư thực hiện đầu tư xây dựng dự án, trong đó:

- ... dự án đã hoàn thành với tổng công suất lắp máy ... MW.
- ... dự án đã khởi công thi công với tổng công suất lắp máy ... MW.
- ... dự án được cấp chủ trương đầu tư với tổng công suất lắp máy ... MW.
- ... dự án đang khảo sát lập báo cáo nghiên cứu khả thi với tổng công suất lắp máy ... MW.

**1. Các dự án đã hoàn thành phát điện**

Số công trình thủy điện đã hoàn thành, tổng công suất lắp máy...MW

- Sản lượng điện trong 6 tháng đầu năm ... (hoặc trong năm ...) đạt ...triệu kWh (đạt ...% so với kế hoạch năm ... và so với cùng kỳ...%), doanh thu... tỷ đồng, nộp ngân sách nhà nước ... tỷ đồng.

- Đánh giá tình hình vận hành của các hạng mục, thiết bị công trình.

Những khó khăn, vướng mắc (nếu có).

**2. Các dự án đang triển khai thi công**

Số dự án đã khởi công thi công, tổng công suất lắp máy ...MW, tình hình triển khai cụ thể như sau:

2.1. Thủy điện ... (...MW) do Công ty...đầu tư xây dựng tại xã ..., huyện ...

- Quyết định chủ trương đầu tư số.../QĐ-UBND ngày .../.../..., trong đó quy định thời gian khởi công ngày..., thời gian hoàn thành ...

- Tiến độ triển khai các hạng mục công trình. Giá trị thực hiện đạt ...%.

- Những khó khăn, vướng mắc (nếu có).

2.2. Thủy điện ... (...MW) do Công ty...đầu tư xây dựng tại xã ..., huyện ...

- Quyết định chủ trương đầu tư số.../QĐ-UBND ngày .../.../..., trong đó quy định thời gian khởi công ngày..., thời gian hoàn thành ...

- Tiến độ triển khai các hạng mục công trình. Giá trị thực hiện đạt ...%.

- Những khó khăn, vướng mắc (nếu có).

2.3...

### **3. Các dự án đã được cấp chủ trương đầu tư nhưng chưa khởi công**

Số dự án được cấp chủ trương đầu tư, tổng công suất lắp máy ...MW, trong đó:

- ... dự án chưa đến thời gian khởi công (gồm:...), tình hình triển khai.

- ... dự án đến thời gian khởi công (gồm:...), tình hình triển khai.

- ... dự án đã quá thời gian khởi công (gồm:...), tình hình triển khai, những khó khăn vướng mắc chủ yếu dẫn đến quá thời hạn khởi công.

### **4. Các dự án đang khảo sát lập hồ sơ báo cáo nghiên cứu khả thi**

Số dự án đang khảo sát lập hồ sơ báo cáo nghiên cứu khả thi, tổng công suất lắp máy ....MW, trong đó:

- ... dự án đã lập xong hồ sơ trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định, cấp chủ trương đầu tư.

- ... dự án đang khảo sát, lập hồ sơ đề xuất dự án xin chủ trương đầu tư.

Những khó khăn, vướng mắc (nếu có).

## **III. CÁC DỰ ÁN ĐANG LẬP HỒ SƠ BỔ SUNG QUY HOẠCH**

UBND tỉnh cho phép ... Nhà đầu tư khảo sát, lập hồ sơ bổ sung ... dự án với tổng công suất lắp máy ... MW vào Quy hoạch thủy điện vừa và nhỏ tỉnh Lào Cai, trong đó:

- ... dự án đã hoàn thành công tác khảo sát lập hồ sơ bổ sung quy hoạch và trình thẩm định, phê duyệt.

- ... dự án đang khảo sát, lập hồ sơ bổ sung quy hoạch.

- Những khó khăn, vướng mắc (nếu có).

## **IV. CÁC DỰ ÁN ĐANG ĐỀ XUẤT TIỀM NĂNG ĐẦU TƯ**

Hiện nay, UBND tỉnh giao Sở Công Thương và các cơ quan liên quan xem xét đề xuất tiềm năng đầu tư của ... bậc thủy điện với tổng công suất dự kiến khoảng ...MW, cụ thể:

- ... dự án thủy điện đã trình phương án đề xuất quy hoạch.

- ... dự án thủy đang khảo sát, lập báo cáo tiềm năng đầu tư.

Những khó khăn, vướng mắc (nếu có).

## **V. VIỆC THỰC HIỆN CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT (DÀNH CHO BÁO CÁO NĂM)**

### **1. Công tác lập dự án đầu tư**

Đánh giá việc lập, thẩm định thiết kế, phê duyệt dự án đầu tư.

### **2. Công tác quản lý chất lượng công trình**

Đánh giá việc chấp hành các quy định của pháp luật về quản lý chất lượng công trình.

### **3. Công tác đền bù, giải phóng mặt bằng**

Đánh giá việc thực hiện đền bù, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng

### **4. Công tác bảo vệ môi trường**

Đánh giá việc thực hiện các nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, xác nhận.

### **5. Thực hiện quy định về an toàn, PCTT, PCCC**

Đánh giá việc thực hiện các quy định về an toàn lao động, phòng chống thiên tai, phòng cháy chữa cháy, quản lý sử dụng vật liệu nổ công nghiệp,...

## **VI. ĐÁNH GIÁ CHUNG (DÀNH CHO BÁO CÁO NĂM)**

### **1. Hiệu quả kinh tế**

- Sản lượng điện...kWh.
- Doanh thu...tỷ đồng.
- Thu nộp ngân sách... tỷ đồng.

### **2. Hiệu quả xã hội**

- Tạo việc làm ổn định cho ...người lao động/01 dự án
- Các đóng góp, xây dựng tại địa phương.

### **3. Những tồn tại, hạn chế**

- Tồn tại, hạn chế trong công tác lập bổ sung quy hoạch.
- Tồn tại, hạn chế các dự án thủy điện đã hoàn thành.
- Tồn tại, hạn chế các dự án đã khởi công.
- Tồn tại, hạn chế các dự án được cấp chủ trương đầu tư nhưng chưa khởi công.

## **VII. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT (nếu có)**

**Mẫu số 15****Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả 06 tháng/năm...****I. THỰC TRẠNG CÁC ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG****1. Thuận lợi**

- Đánh giá sự nhận thức, tầm quan trọng trong việc sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong các mặt như: Chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội; Phạm vi tác động liên quan đến các lĩnh vực thiết yếu, nhất là đối với khu vực nông thôn, vùng cao, vùng khó khăn.

- Sự quan tâm vào cuộc của các cấp, các ngành, các đơn vị trong việc sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

**2. Hạn chế, khó khăn**

- Đánh giá điều kiện Khách quan: (Địa hình; Cơ sở hạ tầng; mật độ dân cư...)

- Đánh giá điều kiện Chủ quan: (Con người; Thiết bị; Tính tự giác...)

**II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN (06 THÁNG/NĂM) CHƯƠNG TRÌNH SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG TIẾT KIỆM VÀ HIỆU QUẢ****1. Các biện pháp thực hiện công tác tiết kiệm năng lượng và hiệu quả**

1.1. Đánh giá sự phối hợp với các ban ngành, các đơn vị sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

1.2. Công tác xây dựng văn bản đề quán triệt, đôn đốc, hướng dẫn, tư vấn cho các đơn vị trong công tác sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả

1.3. Công tác tuyên truyền vận động

**2. Kết quả cụ thể trên các lĩnh vực**

2.1. Lĩnh vực Công Thương

2.2. Lĩnh vực Nông nghiệp

2.3. Lĩnh vực Giáo dục

2.4. Lĩnh vực Giao thông vận tải - Xây dựng

2.5. Lĩnh vực Thông tin và Truyền thông

2.6. Lĩnh vực Tài chính - Kế hoạch

2.7. Lĩnh vực Văn hóa và Thể thao

2.8. Lĩnh vực Du lịch

2.9. UBND các xã, phường

2.10. ...

2.11. ...

### **3. Kết quả triển khai, giám sát và kiểm tra việc chấp hành thực hiện Chương trình tiết kiệm năng lượng trên địa bàn**

3.1. *Về công tác chấp hành các văn bản quy phạm pháp luật*

3.2. *Công tác áp dụng mô hình quản lý năng lượng*

### **4. Nhận xét, đánh giá**

4.1. Đánh giá, tổng hợp kết quả thực hiện tiết kiệm năng lượng 06 tháng/năm...

4.2. Đánh giá những khó khăn, bất cập trong quá trình triển khai thực hiện.

### **III. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG TIẾT KIỆM VÀ HIỆU QUẢ 6 THÁNG CUỐI NĂM...**

**1. Lĩnh vực Công Thương**

**2. Lĩnh vực Nông nghiệp**

**3. Lĩnh vực Giáo dục**

**4. Lĩnh vực Giao thông vận tải - Xây dựng**

**5. Lĩnh vực Thông tin và Truyền thông**

**6. Lĩnh vực Tài chính - Kế hoạch**

**7. Lĩnh vực Văn hóa và Thể thao**

**8. Lĩnh vực Du lịch**

**9. UBND các xã, phường**

**10. ...**

**11. ...**

### **IV. ĐỀ XUẤT VÀ KIẾN NGHỊ (nếu có).**

**Mẫu số 16**  
**Báo cáo kết quả lãnh đạo cơ quan, đơn vị giúp đỡ xã xây dựng nông thôn mới**  
**Quý /6 tháng/năm...**

| Stt | Thời gian                                                                                              | Nội dung                                                                           | Kết quả thực hiện                                                                                                                                          | Khó khăn, vướng mắc                                                                 | Đề xuất, kiến nghị                                                           | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | Ngày .../.../20...<br><i>(Ghi ngày, tháng cụ thể lãnh đạo (tổ giúp việc) đến xã làm việc, giúp đỡ)</i> | VD:<br>1. Giúp đỡ về chuyên môn:<br>2. Giúp đỡ về vật chất:                        | 1. Kết quả cụ thể về chuyển biến trong xây dựng NTM.<br><br>2. Số liệu cụ thể về quà tặng, vật chất giúp đỡ <i>(có số lượng cụ thể và quy ra tiền mặt)</i> | Nêu những khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện của xã và của đơn vị giúp đỡ | Đưa ra những giải pháp tháo gỡ hướng giải quyết cho những khó khăn vướng mắc |         |
| 2   | Ngày .../.../20...                                                                                     | ...                                                                                | ...                                                                                                                                                        | ...                                                                                 | ...                                                                          |         |
| 3   | Ngày .../.../20...                                                                                     | ...                                                                                | ...                                                                                                                                                        | ...                                                                                 | ...                                                                          |         |
| ... | ...                                                                                                    | ...                                                                                | ...                                                                                                                                                        | ...                                                                                 | ...                                                                          |         |
|     | <b>Tổng cộng</b>                                                                                       | Số lượng ngày công; Số lượng tiền mặt; Số lượng hiện vật giúp đỡ (quy ra tiền mặt) |                                                                                                                                                            |                                                                                     |                                                                              |         |

**Mẫu số 17****Báo cáo tình hình hoạt động xuất nhập khẩu,  
xuất nhập cảnh qua các cửa khẩu tháng/ quý/ 6 tháng/ năm**

**1. Báo cáo về tình hình hoạt động xuất cảnh, nhập cảnh, phương tiện hàng hóa xuất nhập cảnh qua cửa khẩu, tình hình an ninh trật tự trong tháng tại các cửa khẩu của Biên phòng:**

**Biểu mẫu 17.1****BIỂU MẪU TỔNG HỢP SỐ LIỆU TỪ NGÀY .... ĐẾN NGÀY .....**

| STT | Chỉ tiêu               | Đơn vị | Ngày báo cáo |   |   |     | Tổng |
|-----|------------------------|--------|--------------|---|---|-----|------|
|     |                        |        | 1            | 2 | 3 | ... |      |
| I   | XNC BẰNG HỘ CHIẾU      |        |              |   |   |     |      |
| 1   | Xuất cảnh              | Người  |              |   |   |     |      |
| 2   | Nhập Cảnh              | Người  |              |   |   |     |      |
| II  | XNC BẰNG SỔ THÔNG HÀNH |        |              |   |   |     |      |
| 1   | Xuất biên              | Người  |              |   |   |     |      |
| 2   | Nhập biên              | Người  |              |   |   |     |      |
| III | PHƯƠNG TIỆN            |        |              |   |   |     |      |
| 1   | Xuất cảnh              | Chuyến |              |   |   |     |      |
| a   | Chở hàng               | Chuyến |              |   |   |     |      |
| b   | Biên Mâu               | Chuyến |              |   |   |     |      |
| c   | Xe con                 | Chuyến |              |   |   |     |      |
| d   | Xe không               | Chuyến |              |   |   |     |      |
| 2   | Nhập cảnh              | Chuyến |              |   |   |     |      |
| a   | Chở hàng               | Chuyến |              |   |   |     |      |
| b   | Biên mậu               | Chuyến |              |   |   |     |      |
| c   | Xe con                 | Chuyến |              |   |   |     |      |
| d   | Xe không               | Chuyến |              |   |   |     |      |

**2. Đề cương/biểu mẫu báo cáo của ngành Hải quan:****2.1. Đề cương báo cáo:**

- Kim ngạch XNK và số thu thuế. Có so sánh, phân tích, đánh giá nguyên nhân tăng giảm, dự báo trong thời gian tới (biểu mẫu 17.2).

- Thống kê các mặt hàng xuất, nhập khẩu chủ yếu qua từng cửa khẩu trong phạm vi quản lý trong tháng: số lượng, trị giá, so sánh (*mẫu biểu 17.3, mẫu biểu 17.4*).

- Thống kê số lượng doanh nghiệp tham gia hoạt động xuất nhập khẩu qua cửa khẩu trong phạm vi quản lý trong tháng (doanh nghiệp trong tỉnh, doanh nghiệp ngoài tỉnh): số lượng doanh nghiệp, so sánh đánh giá.

- Đánh giá nguyên nhân tăng giảm, thuận lợi, khó khăn.

- Đề xuất, kiến nghị (nếu có).

## 2.2. Các biểu mẫu báo cáo:

### Biểu mẫu 17.2

#### TỔNG TRỊ GIÁ, KIM NGẠCH HÀNG HÓA XNK, KHO NGOẠI QUAN CỦA NGÀNH HẢI QUAN

| TT         | Chỉ tiêu                                                                      | ĐVT        | Thực hiện        |        |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------|------------|------------------|--------|
|            |                                                                               |            | Trong kỳ báo cáo | Lũy kế |
|            | <b>Tổng giá trị hàng hóa XNK, mua bán qua biên giới, Hàng quá cảnh (I+II)</b> | <b>USD</b> |                  |        |
| <b>I</b>   | <b>Tổng giá trị hàng hóa XNK, mua bán qua biên giới</b>                       | <b>USD</b> |                  |        |
| <b>1</b>   | <b>Kim ngạch XNK</b>                                                          | <b>USD</b> |                  |        |
|            | Xuất khẩu                                                                     |            |                  |        |
|            | Nhập khẩu                                                                     |            |                  |        |
| <b>2</b>   | <b>Hàng hóa trao đổi cư dân biên giới</b>                                     | <b>USD</b> |                  |        |
|            | Xuất khẩu                                                                     |            |                  |        |
|            | Nhập khẩu                                                                     |            |                  |        |
| <b>3</b>   | <b>Hàng Tạm nhập, tái xuất</b>                                                | <b>USD</b> |                  |        |
|            | Hàng Tạm nhập                                                                 |            |                  |        |
|            | Hàng Tái xuất                                                                 |            |                  |        |
| <b>4</b>   | <b>Hàng Chuyển cửa khẩu</b>                                                   |            |                  |        |
| <b>5</b>   | <b>Hàng Gửi kho ngoại quan</b>                                                | <b>USD</b> |                  |        |
| <b>II</b>  | <b>Hàng Quá cảnh</b>                                                          |            |                  |        |
| <b>1</b>   | Hàng Quá cảnh (Chi cục Giám sát XK)                                           | USD        |                  |        |
| <b>2</b>   | Hàng Quá cảnh (Chi cục Giám sát NK)                                           | USD        |                  |        |
| <b>III</b> | <b>Thu thuế đối với hàng hóa XNK</b>                                          |            |                  |        |
| <b>1</b>   | Xuất khẩu                                                                     | VNĐ        |                  |        |
| <b>2</b>   | Nhập khẩu                                                                     | VNĐ        |                  |        |
| <b>3</b>   | Thuế giá trị gia tăng                                                         | VNĐ        |                  |        |
| <b>4</b>   | Thuế tự vệ                                                                    | VNĐ        |                  |        |
| <b>5</b>   | Phạt VPHC                                                                     | VNĐ        |                  |        |

|   |                                       |     |  |  |
|---|---------------------------------------|-----|--|--|
| 6 | Lệ phí hàng hóa, phương tiện quá cảnh | VNĐ |  |  |
| 7 | Tiền thuế chậm nộp                    | VNĐ |  |  |

### Biểu mẫu 17.3

**THỐNG KÊ TRI GIÁ HÀNG HÓA XNK, KHO NGOẠI QUAN THEO MẶT HÀNG CỦA NGÀNH HẢI QUAN**

*ÐVT: USD*

[illegible]

### Biểu mẫu 17.4

**THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG HÀNG HÓA XNK, KHO NGOẠI QUAN THEO MẶT HÀNG NGÀNH HẢI QUAN**[illegible]

### 3. Biểu mẫu số liệu báo cáo của ngành kiểm dịch:

#### 3.1. Kiểm dịch động vật:

##### SỐ LIỆU KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT

| TT         | Diễn giải                                | ĐVT | Trong kỳ báo cáo | Lũy kế | Ghi chú |
|------------|------------------------------------------|-----|------------------|--------|---------|
| <b>I</b>   | <b>ĐỘNG VẬT, SPĐV XUẤT NHẬP KHẨU</b>     |     |                  |        |         |
| 1          | Nhập khẩu:                               |     |                  |        |         |
| 2          | Xuất khẩu:                               |     |                  |        |         |
| <b>II</b>  | <b>TÁI XUẤT</b>                          |     |                  |        |         |
| 1          | ĐV, sản phẩm động vật tái xuất:          |     |                  |        |         |
| 2          | Thủy sản, sản phẩm thủy sản tái xuất     |     |                  |        |         |
| <b>III</b> | <b>KIỂM DỊCH KHO NGOẠI QUAN</b>          |     |                  |        |         |
|            | <i>(tại Lào Cai theo hình thức TNTX)</i> |     |                  |        |         |
| 1          | Sản phẩm động vật:                       |     |                  |        |         |
| 2          | Sản phẩm thủy sản:                       |     |                  |        |         |
| <b>IV</b>  | <b>XỬ LÝ ĐỘNG VẬT, SPĐV NHẬP LẬU</b>     |     |                  |        |         |
|            | Số vụ                                    |     |                  |        |         |
| <b>V</b>   | <b>THU PHÍ, LỆ PHÍ</b>                   |     |                  |        |         |

#### 3.2. Kiểm dịch thực vật:

##### SỐ LIỆU KIỂM DỊCH THỰC VẬT

| TT         | Diễn giải              | ĐVT | Trong kỳ báo cáo | Lũy kế | Ghi chú |
|------------|------------------------|-----|------------------|--------|---------|
| <b>I</b>   | <b>Hàng xuất khẩu</b>  |     |                  |        |         |
| 1          | Số lô                  |     |                  |        |         |
| 2          | Khối lượng             |     |                  |        |         |
| <b>II</b>  | <b>Hàng nhập khẩu</b>  |     |                  |        |         |
| 1          | Số lô                  |     |                  |        |         |
| 2          | Khối lượng             |     |                  |        |         |
| <b>III</b> | <b>THU PHÍ, LỆ PHÍ</b> |     |                  |        |         |
|            | <b>Tổng cộng</b>       |     |                  |        |         |

### 3.3. Kiểm dịch y tế tại cửa khẩu:

#### HOẠT ĐỘNG KIỂM DỊCH Y TẾ TẠI CỬA KHẨU

| STT        | Nội dung hoạt động                       | ĐVT     | Kỳ báo cáo | Lũy kế từ đầu năm | Ghi chú |
|------------|------------------------------------------|---------|------------|-------------------|---------|
| <b>I</b>   | <b>Kiểm dịch đường thủy</b>              |         |            |                   |         |
| 1          | KDYT phương tiện (thuyền)                | Chiếc   |            |                   |         |
| 2          | KDYT hàng hóa                            | Hàng/xe |            |                   |         |
| <b>II</b>  | <b>Kiểm dịch đường sắt</b>               |         |            |                   |         |
| 1          | KDYT đầu tàu, toa xe                     | Toa     |            |                   |         |
| 2          | KDYT hàng hóa                            | Lô      |            |                   |         |
| <b>III</b> | <b>Kiểm dịch đường bộ</b>                |         |            |                   |         |
| 1          | KDYT phương tiện (ô tô) + hàng hóa       | Lượt    |            |                   |         |
| 2          | KDYT khách XNC (tại CK số 1)             | L.người |            |                   |         |
| 3          | KDYT bưu kiện                            | Bộ      |            |                   |         |
| 4          | KDYT tro cốt                             | Bộ      |            |                   |         |
| <b>IV</b>  | <b>Giám sát dịch bệnh, khử trùng</b>     |         |            |                   |         |
| 1          | Khảo sát mật độ chuột và chỉ số bọ chết  | Lần     |            |                   |         |
| 2          | Giám sát chuột chết tự nhiên             | Lần     |            |                   |         |
| 3          | Khử trùng khu vực cửa khẩu, bãi kiểm hóa | Lần     |            |                   |         |
| 4          | Xử lý y tế phương tiện                   | Chiếc   |            |                   |         |
| <b>V</b>   | <b>Công tác xét nghiệm</b>               |         |            |                   |         |
| 1          | Nước sinh hoạt                           | Mẫu     |            |                   |         |
| 2          | Thực phẩm                                | Mẫu     |            |                   |         |
| <b>VI</b>  | <b>Thu tiền dịch vụ KDYT (VNĐ)</b>       | Nghìn   |            |                   |         |

### 4. Biểu mẫu báo cáo của ngành thuế:

#### TỔNG HỢP SỐ THU QUA CÁC CỬA KHẨU CỦA CƠ QUAN THUẾ

Đvt: Nghìn đồng

| STT      | Chỉ tiêu                   | Đơn vị tính | Kỳ báo cáo         |            | Lũy kế             |            |
|----------|----------------------------|-------------|--------------------|------------|--------------------|------------|
|          |                            |             | Số lượng (Xe, Tấn) | Thành tiền | Số lượng (Xe, Tấn) | Thành tiền |
| <i>1</i> | <i>2</i>                   | <i>3</i>    | <i>4</i>           | <i>5</i>   | <i>6</i>           | <i>7</i>   |
| <b>I</b> | <b>Phí sử dụng hạ tầng</b> |             |                    |            |                    |            |
| <b>1</b> | <b>Cửa khẩu Kim Thành</b>  | <b>Lượt</b> |                    |            |                    |            |

|           |                                                  |             |  |  |  |  |
|-----------|--------------------------------------------------|-------------|--|--|--|--|
| A         | Xe < 04 tấn                                      | Lượt        |  |  |  |  |
| B         | Xe từ 04 tấn đến dưới 10 tấn                     | Lượt        |  |  |  |  |
| c         | ...                                              |             |  |  |  |  |
| <b>2</b>  | <b>Cửa khẩu Bát Xát</b>                          | <b>Lượt</b> |  |  |  |  |
| a         | Xe < 04 tấn                                      | Lượt        |  |  |  |  |
| b         | Xe từ 04 tấn đến dưới 10 tấn                     | Lượt        |  |  |  |  |
| c         | ...                                              |             |  |  |  |  |
| <b>3</b>  | <b>Cửa khẩu Mường Khương</b>                     | <b>Lượt</b> |  |  |  |  |
| a         | Xe < 04 tấn                                      | Lượt        |  |  |  |  |
| b         | Xe từ 04 tấn đến dưới 10 tấn                     | Lượt        |  |  |  |  |
| c         | ...                                              |             |  |  |  |  |
| <b>4</b>  | <b>Lối mở Na Lốc - Bản Lầu- Mường Khương</b>     | <b>Lượt</b> |  |  |  |  |
| a         | Xe < 04 tấn                                      | Lượt        |  |  |  |  |
| b         | Xe từ 04 tấn đến dưới 10 tấn                     | Lượt        |  |  |  |  |
| c         | ...                                              |             |  |  |  |  |
| <b>5</b>  | <b>Khu vực thí điểm xuất khẩu gạo Bản Quắn</b>   | <b>Lượt</b> |  |  |  |  |
| a         | Xe < 04 tấn                                      | Lượt        |  |  |  |  |
| b         | Xe từ 04 tấn đến dưới 10 tấn                     | Lượt        |  |  |  |  |
| c         | ...                                              |             |  |  |  |  |
| <b>II</b> | <b>Các khoản thu khác theo quy định (nếu có)</b> |             |  |  |  |  |

## 5. Đề cương/ biểu mẫu báo cáo:

### 2.1. Đề cương báo cáo:

Tổng hợp tình hình hoạt động quản lý cửa khẩu về hoạt động xuất nhập khẩu, xuất nhập cảnh trong tháng; công tác phối hợp của các ngành thành viên liên ngành quản lý cửa khẩu tại các cửa khẩu...

- Kết quả hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu (*biểu mẫu 17.4*).
- Giá trị hàng hóa xuất nhập khẩu, số thu ngân sách (*biểu mẫu 17.5*).
- Hoạt động xuất nhập cảnh (*biểu mẫu 17.6*).
- Đánh giá chung:
  - + Đánh giá nguyên nhân tăng giảm.
  - + Thuận lợi, khó khăn, vướng mắc.
- Phương hướng nhiệm vụ của tháng tiếp theo.
- Kiến nghị, đề xuất (nếu có).

### 2.2. Các biểu mẫu báo cáo:

Biểu mẫu 17.4

**TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG VÀ KIM NGẠCH CÁC MẶT HÀNG  
XUẤT NHẬP KHẨU QUA CÁC CỬA KHẨU VÀ LỐI MỞ**

| Stt  | Tên các mặt hàng                          | Đơn vị tính | Khối lượng       |        | Kim ngạch (USD)  |        |
|------|-------------------------------------------|-------------|------------------|--------|------------------|--------|
|      |                                           |             | Trong kỳ báo cáo | Lũy kế | Trong kỳ báo cáo | Lũy kế |
| A    | CỬA KHẨU QUỐC TẾ ĐƯỜNG BỘ                 |             |                  |        |                  |        |
| I    | Hàng Xuất khẩu                            |             |                  |        |                  |        |
| 1    | Thanh long                                | Tấn         |                  |        |                  |        |
| 2    | Dưa hấu                                   | Tấn         |                  |        |                  |        |
|      | ...                                       |             |                  |        |                  |        |
| II   | Hàng Nhập khẩu                            |             |                  |        |                  |        |
| A    | Nhập kinh doanh                           |             |                  |        |                  |        |
| 1    | Rau quả, củ các loại                      | Tấn         |                  |        |                  |        |
| 2    | Than cốc                                  | Tấn         |                  |        |                  |        |
|      | ...                                       |             |                  |        |                  |        |
| B    | GA ĐƯỜNG SẮT QUỐC TẾ                      |             |                  |        |                  |        |
| I    | Hàng Xuất khẩu                            |             |                  |        |                  |        |
| 1    | Đường tinh luyện                          | Tấn         |                  |        |                  |        |
| 2    | Quả sầu riêng                             | Tấn         |                  |        |                  |        |
|      | ...                                       |             |                  |        |                  |        |
| II   | Hàng Nhập khẩu                            |             |                  |        |                  |        |
| A    | Nhập kinh doanh                           |             |                  |        |                  |        |
| 1    | Than củi                                  | Tấn         |                  |        |                  |        |
|      | ...                                       |             |                  |        |                  |        |
| B    | Nhập khác                                 |             |                  |        |                  |        |
| 1    | Lá thuốc lá                               | Tấn         |                  |        |                  |        |
|      | ...                                       |             |                  |        |                  |        |
| C    | CỬA KHẨU MÙNG KHUÔNG                      |             |                  |        |                  |        |
| I    | Hàng Xuất khẩu                            |             |                  |        |                  |        |
| A    | Xuất kinh doanh                           |             |                  |        |                  |        |
| 1    | Phốt pho vàng                             | Tấn         |                  |        |                  |        |
|      | ...                                       |             |                  |        |                  |        |
| II   | Hàng Nhập khẩu                            |             |                  |        |                  |        |
| a    | Nhập kinh doanh                           |             |                  |        |                  |        |
| 1    | Phân bón DAP                              | Tấn         |                  |        |                  |        |
|      | ...                                       |             |                  |        |                  |        |
| D    | HÀNG XUẤT CƯ DÂN BIÊN GIỚI QUA CÁC LỐI MỞ |             |                  |        |                  |        |
| E    | LỐI MỞ NA LỐC - MÙNG KHUÔNG               |             |                  |        |                  |        |
| Tổng |                                           |             |                  |        |                  |        |

**Biểu mẫu 17.5**  
**TỔNG HỢP TÌNH HÌNH XNK, THU THUẾ VÀ PHÍ**

| STT              | CHỈ TIÊU                   | ĐV       | Tháng<br>trước | Tháng<br>TH | LK<br>... | So sánh % |                    | LK năm<br>trước |
|------------------|----------------------------|----------|----------------|-------------|-----------|-----------|--------------------|-----------------|
|                  |                            |          |                |             |           | T/T       | CK<br>năm<br>trước |                 |
| <b>1</b>         | <b>2</b>                   | <b>3</b> | <b>4</b>       | <b>5</b>    | <b>6</b>  | <b>7</b>  | <b>8</b>           | <b>9</b>        |
| <b>A</b>         | <b>Tổng kim ngạch XNK:</b> | USD      |                |             |           |           |                    |                 |
|                  | <i>Xuất khẩu</i>           | USD      |                |             |           |           |                    |                 |
|                  | <i>Nhập khẩu</i>           | USD      |                |             |           |           |                    |                 |
| <b>Trong đó:</b> |                            |          |                |             |           |           |                    |                 |
| <b>1</b>         | <b>Do ...</b>              | USD      |                |             |           |           |                    |                 |
|                  | <i>Xuất khẩu</i>           | USD      |                |             |           |           |                    |                 |
|                  | <i>Nhập khẩu</i>           | USD      |                |             |           |           |                    |                 |
| <b>A</b>         | <b>Kim ngạch XNK</b>       | USD      |                |             |           |           |                    |                 |
|                  | Xuất khẩu                  | USD      |                |             |           |           |                    |                 |
|                  | Nhập khẩu                  | USD      |                |             |           |           |                    |                 |
| <b>B</b>         | <b>XNK Loại hình khác</b>  | USD      |                |             |           |           |                    |                 |
|                  | Xuất khẩu                  | USD      |                |             |           |           |                    |                 |
|                  | Nhập khẩu                  | USD      |                |             |           |           |                    |                 |
| <b>2</b>         | <b>HQ ...</b>              | USD      |                |             |           |           |                    |                 |
|                  | <i>Xuất khẩu</i>           | USD      |                |             |           |           |                    |                 |
|                  | <i>Nhập khẩu</i>           | USD      |                |             |           |           |                    |                 |
| <b>A</b>         | <b>Kim ngạch XNK</b>       | USD      |                |             |           |           |                    |                 |
|                  | Xuất khẩu                  | USD      |                |             |           |           |                    |                 |
|                  | Nhập khẩu                  | USD      |                |             |           |           |                    |                 |
| <b>B</b>         | <b>XNK Loại hình khác</b>  | USD      |                |             |           |           |                    |                 |
|                  | Xuất khẩu                  | USD      |                |             |           |           |                    |                 |
|                  | Nhập khẩu                  | USD      |                |             |           |           |                    |                 |
| <b>3</b>         | <b>HQ ...</b>              | USD      |                |             |           |           |                    |                 |
|                  | <i>Xuất khẩu</i>           | USD      |                |             |           |           |                    |                 |
|                  | <i>Nhập khẩu</i>           | USD      |                |             |           |           |                    |                 |
| <b>A</b>         | <b>XNK-kinh doanh</b>      | USD      |                |             |           |           |                    |                 |
|                  | Xuất khẩu                  | USD      |                |             |           |           |                    |                 |
|                  | Nhập khẩu                  | USD      |                |             |           |           |                    |                 |
| <b>b</b>         | <b>XNK Loại hình khác</b>  | USD      |                |             |           |           |                    |                 |
|                  | Xuất khẩu                  | USD      |                |             |           |           |                    |                 |
|                  | Nhập khẩu                  | USD      |                |             |           |           |                    |                 |
| <b>4</b>         | <b>HQ ...</b>              | USD      |                |             |           |           |                    |                 |
|                  | <i>Xuất khẩu</i>           | USD      |                |             |           |           |                    |                 |
|                  | <i>Nhập khẩu</i>           | USD      |                |             |           |           |                    |                 |
| <b>a</b>         | <b>Kim ngạch XNK</b>       | USD      |                |             |           |           |                    |                 |
|                  | Xuất khẩu                  | USD      |                |             |           |           |                    |                 |
|                  | Nhập khẩu                  | USD      |                |             |           |           |                    |                 |

|            |                                                            |            |  |  |  |  |  |  |
|------------|------------------------------------------------------------|------------|--|--|--|--|--|--|
| <b>b</b>   | <b>XNK Loại hình khác</b>                                  | USD        |  |  |  |  |  |  |
|            | Xuất khẩu                                                  | USD        |  |  |  |  |  |  |
|            | Nhập khẩu                                                  | USD        |  |  |  |  |  |  |
| <b>5</b>   | <b>XNK Cư dân biên giới qua các cửa khẩu phụ và lối mở</b> | USD        |  |  |  |  |  |  |
|            | <i>Xuất khẩu</i>                                           | USD        |  |  |  |  |  |  |
|            | <i>Nhập khẩu</i>                                           | USD        |  |  |  |  |  |  |
| <b>a</b>   | <b>Lối mở ...</b>                                          | USD        |  |  |  |  |  |  |
|            | Xuất khẩu                                                  | USD        |  |  |  |  |  |  |
|            | Nhập khẩu                                                  | USD        |  |  |  |  |  |  |
| <b>b</b>   | <b>Lối mở ...</b>                                          | USD        |  |  |  |  |  |  |
|            | Xuất khẩu                                                  | USD        |  |  |  |  |  |  |
|            | Nhập khẩu                                                  | USD        |  |  |  |  |  |  |
| <b>B</b>   | <b>Tổng thu thuế và phí do HQ thực hiện:</b>               |            |  |  |  |  |  |  |
|            | <b>Trong đó:</b>                                           |            |  |  |  |  |  |  |
| 1          | Thuế xuất khẩu                                             |            |  |  |  |  |  |  |
| 2          | Thuế nhập khẩu                                             | Nghìn đồng |  |  |  |  |  |  |
| 3          | Thuế Tự vệ hàng nhập khẩu                                  | Nghìn đồng |  |  |  |  |  |  |
| 4          | Thuế VAT hàng nhập khẩu                                    | Nghìn đồng |  |  |  |  |  |  |
| 5          | Thu khác                                                   | Nghìn đồng |  |  |  |  |  |  |
| <b>I</b>   | <b>Do HQ .... thực hiện</b>                                |            |  |  |  |  |  |  |
| 1          | Thuế xuất khẩu                                             | Nghìn đồng |  |  |  |  |  |  |
| 2          | Thuế nhập khẩu                                             | Nghìn đồng |  |  |  |  |  |  |
| 3          | Thuế Tự vệ hàng nhập khẩu                                  | Nghìn đồng |  |  |  |  |  |  |
| 4          | Thuế VAT hàng nhập khẩu                                    | Nghìn đồng |  |  |  |  |  |  |
| 5          | Thu khác                                                   | Nghìn đồng |  |  |  |  |  |  |
| <b>II</b>  | <b>HQ ...</b>                                              |            |  |  |  |  |  |  |
| 1          | Thuế xuất khẩu                                             | Nghìn đồng |  |  |  |  |  |  |
| 2          | Thuế nhập khẩu                                             | Nghìn đồng |  |  |  |  |  |  |
| 3          | Thuế VAT hàng nhập khẩu                                    | Nghìn đồng |  |  |  |  |  |  |
| 4          | Thuế Tự vệ hàng nhập khẩu                                  | Nghìn đồng |  |  |  |  |  |  |
| 5          | Thu khác                                                   | Nghìn đồng |  |  |  |  |  |  |
| <b>III</b> | <b>HQ ...</b>                                              |            |  |  |  |  |  |  |
| 1          | Thuế xuất khẩu                                             | Nghìn đồng |  |  |  |  |  |  |

|           |                                                   |                   |  |  |  |  |  |  |
|-----------|---------------------------------------------------|-------------------|--|--|--|--|--|--|
| 2         | Thuế nhập khẩu                                    | Nghìn đồng        |  |  |  |  |  |  |
| 3         | Thuế Tự vệ hàng nhập khẩu                         | Nghìn đồng        |  |  |  |  |  |  |
| 4         | Thuế VAT hàng nhập khẩu                           | Nghìn đồng        |  |  |  |  |  |  |
| 5         | Thu khác                                          | Nghìn đồng        |  |  |  |  |  |  |
| <b>IV</b> | <b>HQ ...</b>                                     |                   |  |  |  |  |  |  |
| 1         | Thuế xuất khẩu                                    | Nghìn đồng        |  |  |  |  |  |  |
| 2         | Thuế nhập khẩu                                    | Nghìn đồng        |  |  |  |  |  |  |
| 3         | Thuế Tự vệ hàng nhập khẩu                         | Nghìn đồng        |  |  |  |  |  |  |
| 4         | Thuế VAT hàng nhập khẩu                           | Nghìn đồng        |  |  |  |  |  |  |
| 5         | Thu khác                                          | Nghìn đồng        |  |  |  |  |  |  |
| <b>C</b>  | <b>Tổng thu phí và lệ phí khác:</b>               | <b>Nghìn đồng</b> |  |  |  |  |  |  |
| 1         | Phí kiểm dịch động vật                            | Nghìn đồng        |  |  |  |  |  |  |
| 2         | Phí kiểm dịch thực vật                            | Nghìn đồng        |  |  |  |  |  |  |
| 3         | Phí kiểm dịch y tế                                | Nghìn đồng        |  |  |  |  |  |  |
| 4         | Phí do TTDV thực hiện                             | Nghìn đồng        |  |  |  |  |  |  |
| 5         | Phí do thuế thực hiện                             | Nghìn đồng        |  |  |  |  |  |  |
| 6         | Thu dịch vụ do đội dịch vụ BQL cửa khẩu thực hiện | Nghìn đồng        |  |  |  |  |  |  |

**Biểu mẫu 17.6**  
**TỔNG HỢP TÌNH HÌNH XUẤT NHẬP CẢNH**

| STT        | CHỈ TIÊU                           | ĐV       | Tháng trước | Tháng TH | LK trong năm | So sánh % |              | LK năm trước |
|------------|------------------------------------|----------|-------------|----------|--------------|-----------|--------------|--------------|
|            |                                    |          |             |          |              | T/T       | CK năm trước |              |
| <b>1</b>   | <b>2</b>                           | <b>3</b> | <b>4</b>    | <b>5</b> | <b>6</b>     | <b>7</b>  | <b>8</b>     | <b>9</b>     |
| <b>A</b>   | <b>Tổng số người XN, trong đó:</b> | Người    |             |          |              |           |              |              |
| <b>I</b>   | <b>Xuất cảnh:</b>                  | Người    |             |          |              |           |              |              |
| <b>1</b>   | <b>Cửa khẩu đường bộ Lào Cai.</b>  |          |             |          |              |           |              |              |
| <b>1.1</b> | <b>Cửa khẩu đường bộ số 1:</b>     | Người    |             |          |              |           |              |              |
|            | - XC bằng hộ chiếu                 | Người    |             |          |              |           |              |              |
|            | - XC bằng GTH: + NgườiVN           | Người    |             |          |              |           |              |              |
|            | + Người TQ                         | Người    |             |          |              |           |              |              |
| <b>1.2</b> | <b>Cửa khẩu đường bộ số 2:</b>     |          |             |          |              |           |              |              |
|            | - XC bằng hộ chiếu                 | Người    |             |          |              |           |              |              |

|           |                                           |         |  |  |  |  |  |  |
|-----------|-------------------------------------------|---------|--|--|--|--|--|--|
|           | - XC bằng GTH: + NgườiVN                  | Người   |  |  |  |  |  |  |
|           | + Người TQ                                | Người   |  |  |  |  |  |  |
| <b>2</b>  | <b>Cửa khẩu Mường Khương:</b>             | Người   |  |  |  |  |  |  |
|           | XC bằng GTH: + NgườiVN                    | Người   |  |  |  |  |  |  |
|           | + Người TQ                                | Người   |  |  |  |  |  |  |
| <b>II</b> | <b>Nhập cảnh:</b>                         | Người   |  |  |  |  |  |  |
| <b>1</b>  | <b>Cửa khẩu đường bộ:</b>                 |         |  |  |  |  |  |  |
| 1.1       | <b>Cửa khẩu đường bộ số 1:</b>            | Người   |  |  |  |  |  |  |
|           | - NC bằng hộ chiếu                        | Người   |  |  |  |  |  |  |
|           | - NC bằng GTH: + NgườiVN                  | Người   |  |  |  |  |  |  |
|           | + Người TQ                                | Người   |  |  |  |  |  |  |
| 1.2       | <b>Cửa khẩu đường bộ số 2:</b>            |         |  |  |  |  |  |  |
|           | - NC bằng hộ chiếu                        | Người   |  |  |  |  |  |  |
|           | - NC bằng GTH: + NgườiVN                  | Người   |  |  |  |  |  |  |
|           | + Người TQ                                | Người   |  |  |  |  |  |  |
| <b>2</b>  | <b>Cửa khẩu Mường Khương:</b>             | Người   |  |  |  |  |  |  |
|           | NC bằng GTH: + NgườiVN                    | Người   |  |  |  |  |  |  |
|           | + Người TQ                                | Người   |  |  |  |  |  |  |
| <b>B</b>  | <b>Tổng số phương tiện xuất nhập cảnh</b> |         |  |  |  |  |  |  |
|           | Ô tô Việt nam XNC                         | Lượt xe |  |  |  |  |  |  |
|           | Ô tô Trung quốc XNC                       | Lượt xe |  |  |  |  |  |  |
|           | Tàu liên vận chở hàng                     | Chuyến  |  |  |  |  |  |  |
| <b>I</b>  | <b>Xuất cảnh:</b>                         |         |  |  |  |  |  |  |
| <b>1</b>  | <b>Cửa khẩu đường bộ số 2:</b>            |         |  |  |  |  |  |  |
|           | - Ô tô Việt Nam(có hàng)                  | Lượt xe |  |  |  |  |  |  |
|           | - Ô tô Trung Quốc (xe không)              | Lượt xe |  |  |  |  |  |  |
| <b>2</b>  | <b>Cửa khẩu đường sắt:</b>                | Chuyến  |  |  |  |  |  |  |
|           | - Tàu liên vận chở hàng                   | Chuyến  |  |  |  |  |  |  |
| <b>II</b> | <b>Nhập cảnh:</b>                         |         |  |  |  |  |  |  |
| <b>1</b>  | <b>Cửa khẩu đường bộ số 2:</b>            |         |  |  |  |  |  |  |
|           | - Ô tô Việt Nam(không hàng)               | Lượt xe |  |  |  |  |  |  |
|           | - Ô tô Trung Quốc (có hàng)               | Lượt xe |  |  |  |  |  |  |
| <b>2</b>  | <b>Cửa khẩu đường sắt:</b>                | Chuyến  |  |  |  |  |  |  |
|           | - Tàu liên vận chở hàng                   | Chuyến  |  |  |  |  |  |  |

**Mẫu số 18**  
**Báo cáo công tác phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật ...**  
**tháng/ năm**  
*(Báo cáo trình tại Kỳ họp ..... - Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai*  
*khóa , nhiệm kỳ )*

Kính gửi: ...

**I. TÌNH HÌNH CHUNG**

**II. TÌNH HÌNH TỘI PHẠM VÀ VI PHẠM PHÁP LUẬT**

1. Tội phạm về TTXH
2. Tội phạm và vi phạm pháp luật về trật tự quản lý kinh tế, tham nhũng, buôn lậu và môi trường
3. Tội phạm về ma túy
4. Tội phạm công nghệ thông tin, mạng viễn thông và sử dụng công nghệ cao
- 5.

**III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN**

1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, triển khai thực hiện
2. Công tác truyền thông, giáo dục phòng ngừa tội phạm
3. Kết quả đấu tranh phòng, chống tội phạm
4. Công tác quản lý nhà nước về trật tự an toàn xã hội
- 5.

**IV. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ**

1. Ưu điểm
2. Hạn chế, khó khăn
3. Nguyên nhân

**V. GIẢI PHÁP, NHIỆM VỤ TRONG THỜI GIAN TỚI**

**Mẫu số 19**

**Báo cáo tình hình thực hiện các ý kiến chỉ đạo,  
kết luận của Tỉnh ủy, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh tháng/năm**

| <b>Stt</b> | <b>Nội<br/>dung</b> | <b>Văn<br/>bản chỉ<br/>đạo</b> | <b>Thời<br/>gian<br/>yêu cầu</b> | <b>Thời<br/>gian<br/>còn lại</b> | <b>Kết<br/>quả/tiến<br/>độ thực<br/>hiện</b> | <b>Kiến<br/>nghị, đề<br/>xuất</b> | <b>Ghi<br/>chú</b> |
|------------|---------------------|--------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------|
| 1          |                     |                                |                                  |                                  |                                              |                                   |                    |
| 2          |                     |                                |                                  |                                  |                                              |                                   |                    |
| 3          |                     |                                |                                  |                                  |                                              |                                   |                    |
| 4          |                     |                                |                                  |                                  |                                              |                                   |                    |
|            |                     |                                |                                  |                                  |                                              |                                   |                    |
|            |                     |                                |                                  |                                  |                                              |                                   |                    |
|            |                     |                                |                                  |                                  |                                              |                                   |                    |

**Mẫu số 20**

**Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ ngân sách địa phương  
...tháng/năm và xây dựng dự toán ngân sách địa phương ... tháng /năm**  
(*Báo cáo trình tại Kỳ họp ... - Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai*  
*khóa \_\_\_\_\_, nhiệm kỳ \_\_\_\_\_*)

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai

## **I. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ THU, CHI NGÂN SÁCH ...**

### **1. Tình hình thực hiện nhiệm vụ thu ngân sách:**

**1.1. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn ... giao là ... tỷ đồng, trong đó:**

- + Thu nội địa (không kể tiền sử dụng đất, xổ số) ...;
- + Thu tiền sử dụng đất là ...;
- + Thu xổ số kiến thiết là ...;
- + Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu .....

**1.2. Dự toán thu ngân sách tỉnh phân đầu là ..., tăng ... so dự toán trung ương, trong đó:**

- + Thu nội địa (không kể tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết) là ... so với dự toán trung ương giao;
- + Thu tiền sử dụng đất ..., tăng ... so với dự toán được trung ương giao;
- + Thu xổ số kiến thiết ..., tăng ... so với dự toán trung ương giao;
- + Thu huy động đóng góp từ khai thác khoáng sản để đầu tư hạ tầng giao thông và khắc phục môi trường từ các tổ chức cá nhân...;
- + Thu xuất nhập khẩu ..., tăng ... so dự toán trung ương giao.

**1.3. Thực hiện thu ngân sách nhà nước trên địa bàn ... Tháng/ năm ... đạt ..., bằng ...% dự toán trung ương giao, bằng ...% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao. Trong đó:**

- + Thu nội địa (không kể tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết) đạt ..., bằng ...% dự toán trung ương và bằng ...% dự toán tỉnh giao;
- + Thu tiền sử dụng đất ... tỷ đồng, bằng ...% dự toán trung ương, bằng ...% dự toán tỉnh giao;
- + Thu xổ số kiến thiết là ...tỷ đồng; bằng ...% dự toán trung ương, bằng ...% dự toán tỉnh giao;
- + Thu viện trợ, thu đóng góp ... tỷ đồng.
- + Thu xuất nhập khẩu ...tỷ đồng, bằng ...% so với dự toán trung ương giao, bằng ...% dự toán tỉnh giao.

**1.4. Đánh giá ước thực hiện thu năm ... là ... tỷ đồng**, bằng ...% so dự toán trung ương giao, bằng ...% dự toán tỉnh giao, trong đó:

+ **Thu nội địa (thu cân đối) là ... tỷ đồng**, bằng ...% so thực hiện năm ..., bằng ...% so dự toán trung ương và bằng ...% so với dự toán tỉnh giao;

+ Thu tiền sử dụng đất ... tỷ đồng, bằng ...% so dự toán trung ương và bằng ...% so dự toán tỉnh;

+ Thu xổ số kiến thiết là ... tỷ đồng, bằng ...% so dự toán trung ương; bằng ...% so dự toán tỉnh giao;

+ Thu Viện trợ, thu đóng góp ... tỷ đồng;

+ Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu ... tỷ đồng, bằng ...% so dự toán trung ương và bằng ...% dự toán tỉnh giao.

**2. Nguyên nhân tăng, giảm thu nội địa (thu cân đối) ngân sách cụ thể như sau:**

**2.1. Tổng số nguồn thu giảm là ... tỷ đồng**, bao gồm:

-  
-

**2.2. Tổng nguồn thu phát sinh tăng trong năm 2025 là ..., gồm:**

- Thu từ các doanh nghiệp nhà nước trung ương ...
- Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ...
- Thuế thu nhập cá nhân ...
- Lệ phí trước bạ ...
- Thu khác ngân sách ...

**4. Tình hình thực hiện chi ngân sách địa phương ...:**

## **II. DỰ TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM ...**

**1. Dự toán thu ngân sách năm ...**

**2. Dự toán chi ngân sách địa phương**

## **III. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ**

*\* Biểu mẫu kèm theo báo cáo thực hiện theo Thông tư 56/2022/TT-BTC, Thông thư 69/2023/TT-BTC*

**Mẫu số 21****Báo cáo kết quả công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo tháng/ năm...**

(Báo cáo trình tại Kỳ họp ... - Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai  
khóa \_\_\_\_\_, nhiệm kỳ \_\_\_\_\_)

Kính gửi: ...

**I. KHÁI QUÁT CHUNG****II. KẾT QUẢ CÔNG TÁC TIẾP CÔNG DÂN, GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO:****1. Kết quả tiếp công dân:**

1.1. Về số liệu tiếp công dân của người đứng đầu các cơ quan hành chính:

1.2. Chất lượng, hiệu quả và việc chấp hành pháp luật về tiếp công dân của cơ quan nhà nước, cán bộ, công chức tiếp công dân và của công dân:

1.3. Chất lượng, hiệu quả hoạt động tiếp công dân của người đứng đầu cơ quan gắn với việc giải quyết khiếu nại, tố cáo:

**2. Kết quả tiếp nhận, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo:****3. Kết quả giải quyết khiếu nại:**

3.1. Kết quả công tác giải quyết khiếu nại:

3.2. Số vụ việc công dân khiếu nại, sau đó khởi kiện vụ án hành chính và kết quả giải quyết của cơ quan Tòa án:

**4. Kết quả giải quyết tố cáo:****5. Kết quả giải quyết kiến nghị, phản ánh:****6. Kết quả kiểm tra, rà soát và việc giải quyết các vụ việc khiếu nại, tố cáo vướng mắc, phức tạp, kéo dài:**

6.1. Triển khai thực hiện Quyết định số 1849/QĐ-TTg ngày 27/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ và Kế hoạch 363/KH-TTCP ngày 20/3/2019 của Thanh tra Chính phủ

6.2. Thực hiện Quyết định số 44/QĐ-TTg ngày 28/3/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành kế hoạch thực hiện của đồng chí Tổng Bí thư Tô Lâm và thành lập Tổ công tác chỉ đạo giải quyết một số vụ việc khiếu nại, tố cáo phức tạp kéo dài, vượt cấp lên Trung ương địa bàn thành phố Hà Nội; Kế hoạch số 96/KH-TTCP ngày 28/3/2025 của Thanh tra Chính phủ, về kế hoạch kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo kéo dài, vượt cấp lên Trung ương trên địa bàn Thành phố Hà Nội

7. Kết quả thực hiện nghị quyết của Quốc hội, nghị quyết, kết luận của Ủy ban Thường vụ Quốc hội liên quan đến công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; kết quả giải quyết các vụ việc khiếu nại, tố cáo do các cơ

quan của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội chuyển đến:

**8. Kết quả thanh tra, kiểm tra trách nhiệm việc thực hiện pháp luật về tiếp công dân, khiếu nại, tố cáo:**

**9. Công tác chỉ đạo, điều hành trong công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo:**

*9.1. Nội dung công tác chỉ đạo điều hành:*

*9.2. Việc phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức trong công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo:*

*9.3. Kết quả thực hiện các giải pháp đã đề ra; nhấn mạnh những điểm mới và các giải pháp quan trọng nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo:*

*9.4. Kết quả ban hành văn bản quy phạm pháp luật; kết quả tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật:*

*9.5. Việc bố trí cán bộ làm công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo:*

*9.6. Việc bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo:*

*9.7. Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo:*

*9.8. Phân tích, đánh giá kết quả việc thực hiện các giải pháp nâng cao trách nhiệm trong thực hiện pháp luật về khiếu nại của các cơ quan nhà nước; việc chấp hành thời hạn giải quyết khiếu nại, quy định về đối thoại*

### **III. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ**

**1. Ưu điểm, kết quả**

**2. Tồn tại, hạn chế**

**3. Nguyên nhân**

**IV. DỰ BÁO TÌNH HÌNH, PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP VÀ KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT:**

**1. Dự báo tình hình**

**2. Phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp trong năm tiếp theo**

**3. Kiến nghị, đề xuất**

*\* Biểu mẫu kèm theo thực hiện theo Thông tư 06/2025/TT-TTCP*

**Mẫu số 22**

**Báo cáo kết quả công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí,  
 tiêu cực tháng/ năm ; phương hướng, nhiệm vụ tháng/ năm  
 trên địa bàn tỉnh Lào Cai**

*(Báo cáo trình tại Kỳ họp ... - Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai  
 khóa , nhiệm kỳ )*

Kính gửi: ...

**I. KẾT QUẢ CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG (PCTN)  
 NĂM 2025**

**1. Kết quả công tác lãnh đạo, chỉ đạo việc thực hiện các quy định của pháp luật về PCTN; việc quán triệt, tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách pháp luật về PCTN**

a) Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, ban hành văn bản, hướng dẫn triển khai thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, văn bản chỉ đạo, điều hành của cấp trên trong công tác PCTN

b) Công tác chỉ đạo, triển khai, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Chiến lược quốc gia PCTN, TC và các nhiệm vụ, chương trình công tác của Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTNLPTC

c) Các hình thức cụ thể đã thực hiện để quán triệt, tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách, pháp luật về PCTN

d) Kết quả thanh tra trách nhiệm thực hiện pháp luật về PCTN, TC (số cuộc thanh tra, kết quả phát hiện và xử lý vi phạm qua thanh tra)

**2. Kết quả thực hiện các biện pháp phòng ngừa tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị**

a) Kết quả thực hiện công khai, minh bạch về tổ chức và hoạt động

b) Kết quả xây dựng và thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ

c) Kết quả thực hiện quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn

d) Kết quả thực hiện chuyển đổi vị trí công tác của người có chức vụ, quyền hạn

đ) Kết quả thực hiện cải cách hành chính, ứng dụng khoa học công nghệ trong quản lý và thanh toán không dùng tiền mặt

e) Kết quả thực hiện các quy định về kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn

**3. Kết quả phát hiện, xử lý tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị**

a) Kết quả phát hiện, xử lý tham nhũng qua hoạt động giám sát, kiểm tra và tự kiểm tra nội bộ của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý

b) Kết quả công tác thanh tra, việc phát hiện, xử lý các vụ việc tham nhũng qua hoạt động thanh tra

c) Kết quả phát hiện, xử lý tham nhũng qua công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo:

d) Kết quả rà soát, phát hiện tham nhũng qua các hoạt động khác:

đ) Kết quả điều tra, truy tố, xét xử các vụ tham nhũng trong phạm vi theo dõi, quản lý của địa phương

e) Kết quả xử lý trách nhiệm của người đứng đầu

## **II. ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC PCTN**

### **1. Ưu điểm**

### **2. Tồn tại, hạn chế, nguyên nhân**

a) Tồn tại, hạn chế

b) Nguyên nhân

- Nguyên nhân chủ quan:

- Nguyên nhân khách quan:

## **IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CÔNG TÁC PCTN THÁNG/ NĂM ...**

### **\* Biểu mẫu số liệu kèm theo báo cáo**

| <b>TT</b> | <b>Nội dung</b>                                                                                                                                                  | <b>Đơn vị</b>       | <b>Kết quả</b> |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------|
| <b>I</b>  | <b>Công tác lãnh đạo, chỉ đạo</b>                                                                                                                                |                     |                |
| 1         | Số hội nghị, lớp tập huấn/người được phổ biến, quán triệt các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về nội chính, PCTNLPTC và cải cách tư pháp | Hội nghị, lớp/người |                |
| 2         | Số văn bản đã ban hành để lãnh đạo, chỉ đạo công tác nội chính, PCTNLPTC và cải cách tư pháp                                                                     | Văn bản             |                |
| 3         | Số vụ án, vụ việc nghiêm trọng, phức tạp an ninh, trật tự và tham nhũng, lãng phí, tiêu cực được chỉ đạo xử lý                                                   | Vụ                  |                |
| <b>II</b> | <b>Công tác nội chính và cải cách tư pháp</b>                                                                                                                    |                     |                |
| 1         | Số vụ án/bị can phạm tội xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự xã hội bị khởi tố                                                                                    | Vụ/bị can           |                |
| 2         | Số cuộc kiểm tra, giám sát, thanh tra về công tác bảo đảm an ninh, trật tự                                                                                       | Cuộc                |                |
| 3         | Số cuộc kiểm tra, giám sát, thanh tra về công tác cải cách tư pháp                                                                                               | Cuộc                |                |
| 4         | Số cuộc/số công dân được người đứng đầu cấp ủy tiếp                                                                                                              | Cuộc/ lượt người    |                |
| 5         | Kết quả tiếp nhận, xử lý khiếu nại, tố cáo                                                                                                                       |                     |                |

| TT         | Nội dung                                                                                                                                                    | Đơn vị                 | Kết quả |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|---------|
|            | Tổng số đơn khiếu nại, tố cáo đã tiếp nhận                                                                                                                  | Đơn                    |         |
|            | Số đơn tố cáo về tham nhũng                                                                                                                                 | Đơn                    |         |
|            | Số đơn thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan chức năng địa phương                                                                                         | Đơn                    |         |
|            | Số đơn thuộc thẩm quyền đã giải quyết ( <i>trong đó không có đơn khiếu nại, tố cáo về tham nhũng, tiêu cực</i> )                                            | Đơn                    |         |
|            | Số vụ khiếu kiện đông người đã được giải quyết                                                                                                              | Vụ                     |         |
| <b>III</b> | <b>Công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí tiêu cực</b>                                                                                                  |                        |         |
| 1          | Kết quả công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo về PCTNLPTC                                                                    |                        |         |
|            | Số cuộc kiểm tra/giám sát/thanh tra/giải quyết khiếu nại, tố cáo                                                                                            | Cuộc                   |         |
|            | Số tổ chức đảng, đảng viên bị kỷ luật do tham nhũng, lãng phí, tiêu cực ( <i>trong đó nêu rõ số cán bộ diện cấp ủy quản lý</i> )                            | Tổ chức đảng/đảng viên |         |
|            | Số tổ chức/cá nhân bị kiến nghị xử lý trách nhiệm qua công tác thanh tra, kiểm tra hành chính, chuyên ngành                                                 | Tổ chức/cá nhân        |         |
|            | Kiến nghị thu hồi về tiền, đất qua công tác thanh tra, kiểm tra hành chính, chuyên ngành                                                                    | Đồng/m <sup>2</sup>    |         |
|            | Số vụ việc/đối tượng tham nhũng, lãng phí, tiêu cực phát hiện qua giải quyết khiếu nại, tố cáo                                                              | Vụ/đối tượng           |         |
| 2          | Kết quả thực hiện cơ chế phối hợp phát hiện, xử lý tham nhũng, lãng phí, tiêu cực                                                                           |                        |         |
|            | Số vụ việc có dấu hiệu phạm tội tham nhũng, lãng phí, tiêu cực do các cơ quan kiểm tra, giám sát, thanh tra, thi hành án phát hiện, chuyển cơ quan điều tra | Vụ                     |         |
|            | Số vụ việc có dấu hiệu vi phạm liên quan đến tổ chức đảng, đảng viên do cơ quan chức năng phát hiện chuyển đến ủy ban kiểm tra các cấp                      | Vụ                     |         |
| 3          | Kết quả công tác phát hiện, xử lý các vụ án, vụ việc tham nhũng, lãng phí, tiêu cực                                                                         |                        |         |
|            | Số vụ án/bị can khởi tố mới về tội tham nhũng, lãng phí                                                                                                     | Vụ/bị can              |         |
|            | Số vụ án/bị can khởi tố mới về các tội liên quan đến tiêu cực <sup>(1)</sup>                                                                                | Vụ/bị can              |         |
|            | Số vụ án tham nhũng, lãng phí, tiêu cực đã truy tố                                                                                                          | Vụ                     |         |

<sup>(1)</sup> Vụ án tiêu cực là vụ án hình sự (ngoài vụ án tham nhũng) do cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức thực hiện, liên quan đến hành vi tiêu cực được quy định tại mục III, Hướng dẫn số 25-HD/BNCTW, ngày 01/8/2022 của Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTNTC. (2) Vụ án gây lãng phí là vụ án hình sự do cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức và các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện các hành vi gây lãng phí nêu tại Phần II, Hướng dẫn số 63-HD/BNCTW, ngày 28/4/2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTNLPTC.

| TT | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                              | Đơn vị                                       | Kết quả |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------|
|    | Số vụ án tham nhũng, lãng phí, tiêu cực đã xét xử                                                                                                                                                                                                                                     | Vụ                                           |         |
|    | Số vụ án/vụ việc tham nhũng, lãng phí, tiêu cực đưa vào/đưa ra khỏi diện Ban Chỉ đạo PCTNLPTC cấp tỉnh theo dõi, chỉ đạo                                                                                                                                                              | Vụ án/vụ việc                                |         |
| 4  | Số cán bộ bị xem xét cho từ chức, miễn nhiệm, bố trí công tác khác do trách nhiệm chính trị người đứng đầu để xảy ra tham nhũng, lãng phí, tiêu cực thuộc lĩnh vực, địa bàn quản lý, phụ trách hoặc sau khi bị xử lý kỷ luật ( <i>trong đó nêu rõ số cán bộ diện cấp ủy quản lý</i> ) | Người                                        |         |
| 5  | Kết quả công tác giám định, định giá tài sản                                                                                                                                                                                                                                          |                                              |         |
|    | Số kết luận đã ban hành/tổng số quyết định trung cầu, yêu cầu giám định, định giá tài sản                                                                                                                                                                                             | Kết luận/Quyết định                          |         |
|    | Số vụ án, vụ việc có khó khăn, vướng mắc về công tác giám định, định giá                                                                                                                                                                                                              | Vụ án/vụ việc                                |         |
| 6  | Kết quả thu hồi tài sản trong các vụ án, vụ việc tham nhũng, lãng phí, tiêu cực                                                                                                                                                                                                       | Triệu đồng, m <sup>2</sup> đất, tài sản khác |         |
| 7  | Kết quả chỉ đạo xử lý tham nhũng, lãng phí, tiêu cực trong các cơ quan có chức năng PCTNLPTC                                                                                                                                                                                          |                                              |         |
|    | Số vụ án, vụ việc tham nhũng, lãng phí, tiêu cực được phát hiện, xử lý                                                                                                                                                                                                                | Vụ                                           |         |
|    | Số cán bộ, đảng viên bị xử lý kỷ luật                                                                                                                                                                                                                                                 | Người                                        |         |
|    | Số cán bộ, đảng viên bị xử lý hình sự                                                                                                                                                                                                                                                 | Người                                        |         |

**Mẫu số 23**  
**Báo cáo tình hình triển khai xây dựng đường giao thông**  
**nông thôn Quý, 6 tháng / năm....**

**I. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI XÂY DỰNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN**

1. Công tác tham mưu, chỉ đạo, điều hành
2. Kết quả thực hiện
3. Đánh giá kết quả đạt được
4. Các nội dung khác (nếu có)

**II. HẠN CHẾ, KHÓ KHĂN**

Những hạn chế, khó khăn trong quá trình triển khai xây dựng đường giao thông nông thôn theo theo Nghị quyết số 46-NQ/TU ngày 03/02/2026 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về việc phát triển giao thông nông thôn trên địa bàn tỉnh Lào Cai giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2040.

**III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**

1. Đề xuất, kiến nghị đối với Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh
2. Đề xuất, kiến nghị đối với các sở, ban, ngành, địa phương
3. Các đề xuất, kiến nghị khác (nếu có)

**IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN TRONG THỜI GIAN TỚI**

1. Phương hướng, nhiệm vụ
2. Giải pháp thực hiện